

# **BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

**TỔNG CÔNG TY XÂY DỰNG BẠCH ĐẰNG - CTCP**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2016

(đã được kiểm toán)

**NỘI DUNG**

	Trang
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	02 - 03
Báo cáo kiểm toán độc lập	04 - 06
Báo cáo tài chính hợp nhất đã được kiểm toán	07 - 52
Bảng cân đối kế toán hợp nhất	07 - 08
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất	09
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất	10 - 11
Thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất	12 - 52



## BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty Xây dựng Bạch Đằng - CTCP (sau đây gọi tắt là "Tổng Công ty") trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính hợp nhất của Tổng Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2016.

### TỔNG CÔNG TY

Tổng Công ty Xây dựng Bạch Đằng - CTCP tiền thân là Công ty Xây dựng số 16 được thành lập theo Quyết định số 270/BXD-TCLĐ ngày 15 tháng 03 năm 1996 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng. Tổng Công ty chuyển thành Công ty TNHH một thành viên theo Quyết định số 150/HUD-HĐTV ngày 30/06/2010 của Hội đồng thành viên Tập đoàn phát triển Nhà và Đô thị. Tổng Công ty được cổ phần hóa theo Quyết định số 2435/QĐ-TTg ngày 16/12/2013 của Thủ tướng Chính phủ, Quyết định điều chỉnh phương án Cổ phần hóa số 391/QĐ-BXD ngày 21/04/2014 của Bộ Xây dựng. Tổng Công ty chuyển thành Công ty cổ phần theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0200157840, thay đổi lần thứ 7 ngày 01/06/2015.

Trụ sở chính của Tổng Công ty tại: Số 268, Đường Trần Nguyên Hãn, Quận Lê Chân, Thành phố Hải Phòng.

### HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN GIÁM ĐỐC VÀ BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên của Hội đồng Quản trị trong năm và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông: Đào Việt Dũng	Chủ tịch	
Ông: Nguyễn Trọng Khải	Ủy viên	
Ông: Lê Trung Kiên	Ủy viên	(Miễn nhiệm ngày 01/07/2016)
Ông: Nguyễn Văn An	Ủy viên	
Ông: Lưu Quang Bôn	Ủy viên	
Ông: Lưu Hồng Giang	Ủy viên	(Bổ nhiệm ngày 28/07/2016)
Ông: Nguyễn Văn Hòa Bình	Ủy viên	

Các thành viên của Ban Tổng Giám đốc đã điều hành Tổng Công ty trong năm và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông: Nguyễn Trọng Khải	Tổng Giám đốc	(Bổ nhiệm ngày 28/07/2016)
Ông: Lê Trung Kiên	Tổng Giám đốc	(Miễn nhiệm ngày 28/07/2016)
Ông: Tô Văn Huệ	Phó Tổng Giám đốc	
Ông: Nguyễn Văn An	Phó Tổng Giám đốc	
Ông: Lưu Quang Bôn	Phó Tổng Giám đốc	
Ông: Bùi Thanh Tùng	Phó Tổng Giám đốc	(Bổ nhiệm ngày 28/03/2016)
Ông: Lưu Hồng Giang	Phó Tổng Giám đốc	(Bổ nhiệm ngày 28/03/2016)

Các thành viên của Ban Kiểm soát bao gồm:

Bà: Bùi Thị Châu	Trưởng ban
Bà: Bùi Thị Thủy	Thành viên
Bà: Phạm Thị Kim Loan	Thành viên

### KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC đã thực hiện kiểm toán các Báo cáo tài chính hợp nhất cho Tổng Công ty.

## **CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất phản ánh trung thực, hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính hợp nhất, Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Xây dựng và duy trì kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc và Ban Quản trị Tổng Công ty xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất không còn sai sót trọng yếu do gian lận hoặc do nhầm lẫn;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính hợp nhất hay không;
- Lập và trình bày các Báo cáo tài chính hợp nhất trên cơ sở tuân thủ các Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất;
- Lập các Báo cáo tài chính hợp nhất dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Tổng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Tổng Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính hợp nhất tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Tổng Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính hợp nhất đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Tổng Công ty tại thời điểm ngày 31/12/2016, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và tuân thủ các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất.

### **Cam kết khác**

Ban Tổng Giám đốc cam kết rằng Tổng Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 155/2015/TT-BTC ngày 06/10/2015 của Bộ Tài chính hướng dẫn công bố thông tin trên Thị trường chứng khoán.

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc



**Nguyễn Trọng Khải**

Tổng Giám đốc

Lập, ngày 30 tháng 03 năm 2017

## BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

**Kính gửi: Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc  
Tổng Công ty Xây dựng Bạch Đằng - CTCP**

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo của Tổng Công ty Xây dựng Bạch Đằng - CTCP được lập ngày 30 tháng 03 năm 2017, từ trang 07 đến trang 52, bao gồm: Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 31 tháng 12 năm 2016, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản Thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất.

### Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính hợp nhất của Tổng Công ty theo Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

### Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính hợp nhất dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu Báo cáo tài chính hợp nhất của Tổng Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên Báo cáo tài chính hợp nhất. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong Báo cáo tài chính hợp nhất do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Tổng Công ty liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Tổng Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể Báo cáo tài chính hợp nhất.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

### Cơ sở của ý kiến kiểm toán ngoại trừ

- Tại thời điểm 31/12/2015, Tổng Công ty chưa đối chiếu, xác nhận đầy đủ công nợ phải thu khách hàng số tiền là 144,71 tỷ đồng, trả trước cho người bán số tiền là 41,48 tỷ đồng, phải thu khác số tiền là 112,62 tỷ đồng, phải trả người bán số tiền là 136,11 tỷ đồng, người mua trả tiền trước số tiền là 102,17 tỷ đồng, các khoản phải trả phải nộp khác số tiền là 212,15 tỷ đồng, vay ngắn hạn và dài hạn số tiền là 26,16 tỷ đồng. Điều này đã dẫn đến việc chúng tôi phải nêu ý kiến kiểm toán ngoại trừ đối với Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2015 của Tổng Công ty. Tại thời điểm 31/12/2016, số công nợ Phải thu khách hàng chưa được đối chiếu là 254 tỷ đồng; Trả trước cho người bán là 20,9 tỷ đồng; Phải thu khác là 85,6 tỷ đồng; Phải trả người bán là 206,78 tỷ đồng; Người mua trả tiền trước là 52,51 tỷ đồng; Các khoản phải trả phải nộp khác là 64,5 tỷ đồng. Bằng các thủ tục kiểm toán thay thế, chúng tôi không thể đánh giá được tính chính xác, tính hiện hữu của các khoản công nợ phải thu, phải trả cũng như tình hình trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi theo Thông tư 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 đối với công nợ phải thu nêu trên. Do đó chúng tôi không thể xác định liệu có phải điều chỉnh các số liệu này hay không.

- Tại thời điểm 31/12/2015, chi phí sản xuất kinh doanh dở dang chưa được Tổng Công ty tập hợp đầy đủ chứng từ dẫn tới phản ánh thấp hơn so với thực tế đã phát sinh. Vấn đề này tiếp tục ảnh hưởng làm chi phí sản xuất kinh doanh dở dang tại ngày 31/12/2016 phản ánh thấp hơn so với thực tế. Chúng tôi đã thực hiện đầy đủ các thủ tục kiểm toán trong phạm vi một cuộc kiểm toán Báo cáo tài chính thông thường nhưng vẫn không thể xác định liệu có cần thiết phải điều chỉnh các số liệu này hay không.
- Công ty Cổ phần Xây dựng 203 - Công ty con của Tổng Công ty đã bổ nhiệm đơn vị kiểm toán sau ngày 31/12/2016, Kiểm toán viên đã đưa ý kiến ngoại trừ trên Báo cáo kiểm toán về tính đúng đắn và hiện hữu của số dư các khoản mục Tiền mặt, Tài sản cố định và Hàng tồn kho tại ngày 31/12/2016 tương ứng lần lượt là: 1,124 tỷ đồng, 8,856 tỷ đồng và 79,355 tỷ đồng. Chúng tôi không thể đánh giá ảnh hưởng của vấn đề này tới Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2016.
- Đến thời điểm phát hành Báo cáo kiểm toán, Chúng tôi chưa nhận được đầy đủ Báo cáo tài chính năm 2016 của các Công ty liên kết nhận vốn góp đầu tư của Tổng Công ty. Bằng các thủ tục kiểm toán thay thế, chúng tôi không thể khẳng định tính chính xác và phù hợp của khoản mục "Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết" (Mã số 252) trình bày trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại 31/12/2016 và chỉ tiêu "Phần lãi hoặc lỗ trong công ty liên doanh, liên kết" (Mã số 24) trình bày trên Báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất năm 2016.
- Dự án Nhà máy xi măng Long Thọ II đã bị Ủy ban Nhân dân tỉnh Thừa Thiên Huế thu hồi giấy phép đầu tư nên đã dừng triển khai. Công ty Cổ phần Đầu tư Vạn Lộc là đơn vị liên quan đến dự án này cũng đã ngừng hoạt động từ năm 2011. Ước tính giá trị tổn thất đối với việc đầu tư vào dự án Nhà máy xi măng Long Thọ II và Công ty Cổ phần Đầu tư Vạn Lộc là 7,855 tỷ đồng. Công ty chưa đánh giá tổn thất để ghi nhận vào Báo cáo tài chính hợp nhất đối với các khoản đầu tư này.
- Công ty Cổ phần Xây dựng 203 - Công ty con của Tổng Công ty chưa thực hiện nộp đầy đủ số tiền thuê đất tại Dự án đầu tư Chợ và điểm dân cư Nhân Quyền – Hải Dương với số tiền còn nộp thiếu tại thời điểm 31/12/2016 là 6,35 tỷ đồng. Công ty cũng chưa ghi nhận tiền phạt chậm nộp tương ứng với số tiền thuê đất nộp thiếu và tiền thuế thu nhập doanh nghiệp 1% tương ứng với phần nhận tiền trước của khách hàng mua bất động sản tại dự án nêu trên. Bằng các thủ tục kiểm toán đã thực hiện, Chúng tôi không thể đánh giá được ảnh hưởng của vấn đề này tới Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2016.

#### **Ý kiến kiểm toán ngoại trừ**

Theo ý kiến của chúng tôi, ngoại trừ ảnh hưởng của vấn đề nêu tại đoạn "Cơ sở của ý kiến kiểm toán ngoại trừ", Báo cáo tài chính hợp nhất đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Tổng Công ty Xây dựng Bạch Đằng - CTCP tại ngày 31/12/2016, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất.

#### **Vấn đề cần nhấn mạnh**

Tổng Công ty Xây dựng Bạch Đằng - CTCP được cổ phần hóa theo Quyết định số 2435/QĐ-TTg ngày 16/12/2013 của Thủ tướng Chính phủ và Quyết định điều chỉnh Phương án cổ phần hóa số 391/QĐ-BXD ngày 21/04/2014 của Bộ Xây dựng. Theo đó, Tổng Công ty đã chính thức chuyển đổi và hoạt động theo mô hình Công ty Cổ phần từ ngày 11/07/2014. Tuy nhiên, đến thời điểm 31/12/2016, Tổng Công ty vẫn chưa hoàn thành quyết toán Cổ phần hóa làm căn cứ để bàn giao vốn, tài sản giữa Doanh nghiệp Nhà nước và Công ty Cổ phần (xem thuyết minh số 34). Ý kiến kiểm toán ngoại trừ của chúng tôi không liên quan đến vấn đề này.

### Vấn đề khác

Tại Báo cáo kiểm toán về Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2015, chúng tôi đã nêu ý kiến kiểm toán ngoại trừ về các vấn đề: xác nhận công nợ phải thu phải trả chưa đầy đủ, chi phí sản xuất kinh doanh dở dang chưa tập hợp đủ chứng từ, Công ty Cổ phần Xây dựng 203 chưa thực hiện nộp đủ số tiền thuê đất cũng như chưa ghi nhận tiền phạt chậm nộp, Công ty Cổ phần Xây dựng 204 phát hành thêm cổ phiếu nhưng không lập Báo cáo tài chính tại thời điểm tăng vốn, số liệu so sánh chưa phù hợp với Thông tư 200/2014/TT-BTC. Trong đó có một số vấn đề vẫn còn tiếp tục ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2015 của Công ty và đã được chúng tôi trình bày trong phần “Cơ sở ý kiến kiểm toán ngoại trừ” của Báo cáo kiểm toán này.



**Cát Thị Hà**

Phó Tổng Giám đốc

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề

số: 0725-2013-002-1

Hà Nội, ngày 31 tháng 03 năm 2017

**Nguyễn Ngọc Lân**

Kiểm toán viên

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề

số: 1427-2013-002-1



## BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2016

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	31/12/2016	01/01/2016
			VND	VND
<b>100</b>	<b>A. TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>		<b>2.411.815.635.154</b>	<b>2.425.497.783.501</b>
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	03	178.503.654.333	381.558.778.905
111	1. Tiền		137.955.654.494	306.524.777.584
112	2. Các khoản tương đương tiền		40.547.999.839	75.034.001.321
120	II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	04	44.226.323.915	29.561.248.154
123	1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		44.226.323.915	29.561.248.154
130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn		1.365.304.650.997	1.224.103.450.448
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	05	648.473.991.483	638.568.267.963
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	06	168.578.871.965	100.990.415.813
134	3. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	07	221.449.942.961	192.000.000.000
136	4. Phải thu ngắn hạn khác	08	335.443.315.731	302.345.037.248
137	5. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi		(8.641.471.143)	(9.800.270.576)
140	IV. Hàng tồn kho	10	799.093.518.988	778.900.380.546
141	1. Hàng tồn kho		799.093.518.988	778.900.380.546
150	V. Tài sản ngắn hạn khác		24.687.486.921	11.373.925.448
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	14	689.100.836	2.841.121.977
152	2. Thuế GTGT được khấu trừ		12.705.455.434	3.137.670.990
153	3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	19	11.292.930.651	5.395.132.481
<b>200</b>	<b>B. TÀI SẢN DÀI HẠN</b>		<b>380.487.508.715</b>	<b>327.424.455.632</b>
210	I. Các khoản phải thu dài hạn		3.100.013.314	3.785.612.343
211	1. Phải thu dài hạn của khách hàng	05	1.639.415.794	-
216	2. Phải thu dài hạn khác	08	1.460.597.520	3.785.612.343
220	II. Tài sản cố định		140.481.032.414	162.498.537.065
221	1. Tài sản cố định hữu hình	12	125.613.255.980	151.922.285.313
222	- Nguyên giá		270.309.829.375	312.570.030.976
223	- Giá trị hao mòn lũy kế		(144.696.573.395)	(160.647.745.663)
227	2. Tài sản cố định vô hình	13	14.867.776.434	10.576.251.752
228	- Nguyên giá		17.058.880.875	12.063.761.857
229	- Giá trị hao mòn lũy kế		(2.191.104.441)	(1.487.510.105)
240	III. Tài sản dở dang dài hạn	11	147.168.270.717	79.333.409.969
241	1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn		6.544.955.769	15.452.412.798
242	2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang		140.623.314.948	63.880.997.171
250	IV. Đầu tư tài chính dài hạn	04	62.989.125.691	54.983.648.885
252	1. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết		33.235.678.116	25.798.451.310
253	2. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		33.661.511.890	33.661.511.890
254	3. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn		(3.908.064.315)	(4.476.314.315)
260	V. Tài sản dài hạn khác		26.749.066.579	26.823.247.370
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	14	24.843.631.094	24.600.239.304
269	2. Lợi thế thương mại	15	1.905.435.485	2.223.008.066
<b>270</b>	<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN</b>		<b>2.792.303.143.869</b>	<b>2.752.922.239.133</b>



## BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2016

(tiếp theo)

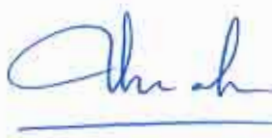
Mã số	NGUỒN VỐN		
		31/12/2016 VND	01/01/2016 VND
<b>300</b>	<b>C. NỢ PHẢI TRẢ</b>	<b>2.473.377.935.093</b>	<b>2.442.013.691.835</b>
<b>310</b>	<b>I. Nợ ngắn hạn</b>	<b>2.302.515.122.920</b>	<b>2.325.511.622.790</b>
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	17 477.271.533.680	419.564.355.341
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	18 947.937.463.375	1.016.719.215.690
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	19 55.285.243.191	46.223.709.599
314	4. Phải trả người lao động	3.160.477.628	12.405.098.045
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn	20 154.488.628.277	227.194.755.582
318	6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	-	28.030.303
319	7. Phải trả ngắn hạn khác	21 278.500.421.176	290.760.574.859
320	8. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	16 375.031.505.181	309.644.931.755
321	9. Dự phòng phải trả ngắn hạn	22 7.304.999.520	899.464.261
322	10. Quỹ khen thưởng phúc lợi	3.534.850.892	2.071.487.355
<b>330</b>	<b>II. Nợ dài hạn</b>	<b>170.862.812.173</b>	<b>116.502.069.045</b>
337	1. Phải trả dài hạn khác	21 95.158.691.071	92.128.631.727
338	2. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	16 69.912.010.403	19.784.960.431
341	3. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	33 3.750.117.248	2.672.636.746
342	4. Dự phòng phải trả dài hạn	22 2.041.993.451	1.915.840.141
<b>400</b>	<b>D. VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>	<b>318.925.208.776</b>	<b>310.908.547.298</b>
<b>410</b>	<b>I. Vốn chủ sở hữu</b>	<b>23 318.925.208.776</b>	<b>310.908.547.298</b>
411	1. Vốn góp của chủ sở hữu	217.359.000.000	217.359.000.000
411a	Cổ đông phổ thông có quyền biểu quyết	217.359.000.000	217.359.000.000
412	2. Thặng dư vốn cổ phần	1.370.141.502	1.370.141.502
418	3. Quỹ đầu tư phát triển	17.988.576.930	13.623.272.362
419	4. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	3.500.000.000	4.672.530.216
421	5. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	28.169.755.509	22.251.957.665
421a	LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước	8.730.679.908	2.912.661.793
421b	LNST chưa phân phối năm nay	19.439.075.601	19.339.295.871
429	6. Lợi ích cổ đông không kiểm soát	50.537.734.835	51.631.645.553
<b>440</b>	<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN</b>	<b>2.792.303.143.869</b>	<b>2.752.922.239.133</b>

Người lập biểu



Lê Thị Thu Hiền

Kế toán trưởng



Vũ Thị Oanh

Hải Phòng, ngày 30 tháng 03 năm 2017

Tổng Giám đốc



Nguyễn Trọng Khải

## BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

Năm 2016

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2016		Năm 2015	
			VND	VND		
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	25	2.162.407.471.424	2.088.307.772.065		
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu		-	-		
10	3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ		2.162.407.471.424	2.088.307.772.065		
11	4. Giá vốn hàng bán	26	2.070.506.930.435	1.973.131.070.742		
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		91.900.540.989	115.176.701.323		
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	27	10.378.402.281	11.985.314.339		
22	7. Chi phí tài chính	28	20.759.992.918	9.298.211.083		
23	Trong đó: Chi phí lãi vay		21.283.130.373	12.926.328.526		
24	8. Phần lãi hoặc lỗ trong công ty liên doanh, liên kết		(285.473.194)	117.969.790		
25	9. Chi phí bán hàng		-	-		
26	10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	29	89.052.541.447	94.864.246.291		
30	11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		(7.819.064.289)	23.117.528.078		
31	12. Thu nhập khác	30	50.167.164.736	10.504.179.279		
32	13. Chi phí khác	31	6.043.320.240	4.684.983.278		
40	14. Lợi nhuận khác		44.123.844.496	5.819.196.001		
50	15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		36.304.780.207	28.936.724.079		
51	16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	32	12.332.043.682	5.961.718.046		
52	17. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	33	1.077.480.502	1.729.665.658		
60	18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp		22.895.256.023	21.245.340.375		
61	19. Lợi nhuận sau thuế của Công ty mẹ		20.474.942.007	18.893.135.264		
62	20. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát		2.420.314.016	2.352.205.111		
70	21. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	34	942	869		

Người lập biểu



Lê Thị Thu Hiền

Kế toán trưởng



Vũ Thị Oanh

Hải Phòng, ngày 30 tháng 03 năm 2017

Tổng Giám đốc



Nguyễn Trọng Khải

## BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

Năm 2016

(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2016 VND	Năm 2015 VND
<b>I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH</b>				
01	1. Lợi nhuận trước thuế		36.304.780.207	28.936.724.079
	2. Điều chỉnh cho các khoản		(12.337.586.102)	11.848.670.464
02	- Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư		18.776.408.871	21.719.452.204
03	- Các khoản dự phòng		4.804.639.136	(4.886.028.294)
04	- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ		(21.054.967)	81.753.066
05	- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư		(57.180.709.515)	(12.818.396.318)
06	- Chi phí lãi vay		21.283.130.373	12.926.328.526
07	- Các khoản điều chỉnh khác		-	(5.174.438.720)
08	3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		23.967.194.105	40.785.394.543
09	- Tăng, giảm các khoản phải thu		(244.850.725.103)	(214.692.316.948)
10	- Tăng, giảm hàng tồn kho		(69.629.357.453)	(189.893.122.613)
11	- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)		51.313.306.846	533.621.801.620
12	- Tăng, giảm chi phí trả trước		434.036.278	(1.442.591.833)
14	- Tiền lãi vay đã trả		(21.024.129.499)	(12.179.655.274)
15	- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp		(15.533.046.467)	(3.748.009.540)
16	- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh		5.000.000	315.820.098
17	- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(6.794.690.211)	(8.916.855.290)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		(282.112.411.504)	143.850.464.763
<b>II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ</b>				
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		(78.469.720.182)	(47.467.077.861)
22	2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		52.701.475.200	2.641.335.751
23	3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác		(15.972.151.522)	(22.452.342.252)
24	4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác		1.307.075.761	958.000.000
25	5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		(9.899.662.000)	-
26	6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		-	(46.265.372.121)
27	7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		10.844.984.131	11.090.642.224
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		(39.487.998.612)	(101.494.814.259)

## BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

Năm 2016

(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2016 VND	Năm 2015 VND
<b>III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH</b>				
33	1. Tiền thu từ đi vay		824.736.794.370	709.874.090.516
34	2. Tiền trả nợ gốc vay		(705.921.354.659)	(557.737.879.325)
36	3. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu		(369.704.052)	(3.143.204.875)
40	<i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</i>		<i>118.445.735.659</i>	<i>148.993.006.316</i>
50	Lưu chuyển tiền thuần trong năm		(203.154.674.457)	191.348.656.820
60	Tiền và tương đương tiền đầu năm		381.558.778.905	190.445.997.651
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		99.549.885	(235.875.566)
70	Tiền và tương đương tiền cuối năm	03	<u>178.503.654.333</u>	<u>381.558.778.905</u>

Hải Phòng, ngày 30 tháng 03 năm 2017

Người lập biểu

Lê Thị Thu Hiền

Kế toán trưởng

Vũ Thị Oanh

Tổng Giám đốc



Nguyễn Trọng Khải



## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Năm 2016

### 1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG DOANH NGHIỆP

#### Hình thức sở hữu vốn

Tổng Công ty Xây dựng Bạch Đằng - CTCP tiền thân là Công ty Xây dựng số 16 được thành lập theo Quyết định số 270/BXD-TCLĐ ngày 15 tháng 03 năm 1996 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng. Tổng Công ty chuyển thành Công ty TNHH một thành viên theo Quyết định số 150/HUD-HĐTV ngày 30/06/2010 của Hội đồng thành viên Tập đoàn phát triển Nhà và Đô thị. Tổng Công ty được cổ phần hóa theo Quyết định số 2435/QĐ-TTg ngày 16/12/2013 của Thủ tướng Chính phủ, Quyết định điều chỉnh phương án Cổ phần hóa số 391/QĐ-BXD ngày 21/04/2014 của Bộ Xây dựng. Tổng Công ty chuyển thành Công ty cổ phần theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0200157840, thay đổi lần thứ 7 ngày 01/06/2015.

Trụ sở chính của Tổng Công ty tại: Số 268, Đường Trần Nguyên Hãn, Quận Lê Chân, Thành phố Hải Phòng.

Vốn điều lệ của Tổng Công ty là: 217.359.000.000 đồng; Tương đương 21.735.900 cổ phần; Mệnh giá một cổ phần là 10.000 đồng.

#### Lĩnh vực kinh doanh

- Xây lắp công trình.

#### Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động chính của Tổng Công ty là:

- Xây dựng Công trình công nghiệp, thủy lợi, bưu điện, sân bay, bến cảng, công trình kỹ thuật hạ tầng đô thị và khu công nghiệp;
- Lắp đặt hệ thống điện, hệ thống chiếu sáng, hệ thống báo cháy, báo động chống trộm; Lắp đặt đường dây thông tin liên lạc, mạng máy tính và dây cáp truyền hình (gồm cả cáp quang học);
- Hoàn thiện công trình xây dựng;
- Kinh doanh Bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê;
- Chuẩn bị mặt bằng;
- Xây dựng Công trình đường sắt và đường bộ;
- Khảo sát địa chất các công trình xây dựng. Khảo sát địa hình các công trình xây dựng. Giám sát công tác khảo sát địa chất công trình xây dựng. Giám sát công tác xây dựng và hoàn thiện công trình xây dựng dân dụng và công nghiệp. Thiết kế kiến trúc công trình. Thiết kế quy hoạch xây dựng;
- Xây dựng nhà các loại;
- Thi công, lắp đặt đường dây, trạm biến thế điện, xây dựng công trình Thủy lợi;
- Hoạt động tư vấn quản lý;
- Phá dỡ;
- Lắp đặt hệ thống cấp, thoát nước, lò sưởi và điều hòa không khí;
- Kiểm tra và phân tích kỹ thuật;

#### Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

- Đối với hoạt động dịch vụ là dưới 12 tháng và đối với hoạt động xây lắp phụ thuộc vào thời gian thi công của từng công trình theo hợp đồng ký kết giữa Tổng Công ty và Chủ đầu tư. Các công trình đang thực hiện dở dang bị chậm trễ so với tiến độ kế hoạch đã xác định trong hợp đồng được phân loại là tài sản dở dang dài hạn.

**Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính hợp nhất**

- Trong năm 2016, thực hiện Nghị quyết số 08/NQ-HĐQT ngày 17/08/2015 của Hội đồng Quản trị về việc phê duyệt Đề án tái cơ cấu Tổng Công ty Xây dựng Bạch Đằng - CTCP giai đoạn 2016 - 2020, Tổng Công ty đã hoàn thành công tác chuyển 04 đơn vị phụ thuộc thành Công ty cổ phần. Cụ thể như sau:

- + Công ty Xây dựng và Đầu tư Bạch Đằng 6 chuyển thành Công ty Cổ phần Xây dựng và Đầu tư Phát triển Hạ tầng Bạch Đằng 6. Tổng Công ty nắm giữ 35,26% vốn điều lệ, hoàn thành bàn giao ngày 15/11/2016;
- + Chi nhánh Tổng Công ty tại Đà Nẵng chuyển thành Công ty Cổ phần Xây dựng Bạch Đằng Đà Nẵng. Tổng Công ty nắm giữ 32,8% vốn điều lệ, hoàn thành bàn giao ngày 15/11/2016;
- + Chi nhánh 12 - Tổng Công ty Xây dựng Bạch Đằng chuyển thành Công ty Cổ phần Xây dựng và Đầu tư Phát triển Bạch Đằng 12. Tổng Công ty nắm giữ 21,65% vốn điều lệ, hoàn thành bàn giao ngày 31/07/2016;
- + Trung tâm Thí nghiệm và Khảo sát Xây dựng Bạch Đằng chuyển thành Công ty Cổ phần Thí nghiệm Khảo sát và Xây dựng Bạch Đằng. Tổng Công ty nắm giữ 28,86% vốn điều lệ, hoàn thành bàn giao ngày 31/07/2016.

- Trong năm 2016, thực hiện Quyết định số 57/QĐ-HĐQT ngày 02/11/2015 của Hội đồng Quản trị về việc phê duyệt Phương án chuyển nhượng một phần trụ sở làm việc tại khu đất số 268, đường Trần Nguyên Hãn, Quận Lê Chân, Thành phố Hải Phòng, Tổng Công ty đã chuyển nhượng quyền sử dụng 3.300 m<sup>2</sup> đất và hạ tầng cơ sở trên đất cho Công ty Cổ phần Ô tô Trường Hải theo Hợp đồng mua bán tài sản đấu giá số 53/15/HĐMB-Auserco ngày 18/12/2015.

**Cấu trúc tập đoàn**

- Tổng Công ty có các công ty con được hợp nhất báo cáo tài chính tại thời điểm 31/12/2016 bao gồm:

Tên công ty	Địa chỉ	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
Công ty Cổ phần Xây dựng Bạch Đằng 201	Hải Phòng	55,31%	55,31%	Thi công xây dựng các Công trình công nghiệp, dân dụng, giao thông, thủy lợi, các Công trình kỹ thuật Hạ tầng đô thị và khu công nghiệp;
Công ty Cổ phần Xây dựng 203	Hải Phòng	56,00%	56,00%	Thi công xây dựng các Công trình công nghiệp, dân dụng, giao thông, thủy lợi, các Công trình kỹ thuật Hạ tầng đô thị và khu công nghiệp;
Công ty Cổ phần Xây dựng Bạch Đằng 234	Hải Phòng	50,94%	50,94%	Xây dựng các Công trình công nghiệp, dân dụng; Kinh doanh phát triển nhà, vật tư, vật liệu xây dựng và trang trí nội ngoại thất; Thi công hạ tầng cơ sở;
Công ty Cổ phần Bạch Đằng 5	Hải Phòng	53,32%	53,32%	Xây lắp các Công trình công nghiệp, sản xuất, kinh doanh vật liệu, kết cấu thép, các kết cấu xây
Công ty Cổ phần Bạch Đằng 7	Hải Phòng	51,07%	51,07%	Sản xuất kinh doanh vật tư, vật liệu xây dựng, xây dựng công nghiệp, đóng mới, sửa chữa tàu biển, kinh doanh vận tải;
Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu và Xây dựng Bạch Đằng	Hải Phòng	53,60%	53,60%	Xây dựng nhà các loại, xây dựng công trình đường bộ, xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác;

- Tổng Công ty có các công ty liên kết được phản ánh trong Báo cáo tài chính hợp nhất tại thời điểm 31/12/2016 bao gồm:

Tên công ty	Địa chỉ	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
Công ty Cổ phần Tư vấn Đầu tư Xây dựng Bạch Đằng	Hà Nội	37,00%	37,00%	Tư vấn và Thiết kế xây dựng: lập Dự án, Thẩm định Thiết kế kỹ thuật và Dự toán, Tư vấn lập hồ sơ mời thầu và đánh giá hồ sơ dự thầu, Tư vấn giám sát kỹ thuật xây dựng;
Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng Bạch Đằng 8 <sup>[1]</sup>	Hà Nội	36,70%	36,70%	Khai thác khoáng sản, sản xuất, kinh doanh vật liệu xây dựng, thi công xây dựng các công trình công nghiệp;
Công ty Cổ phần Bạch Đằng 4 <sup>[1]</sup>	Hồ Chí Minh	36,43%	36,43%	Thi công xây dựng các công trình công nghiệp, dân dụng, giao thông, thủy lợi, các công trình kỹ thuật hạ tầng đô thị và khu công nghiệp, đường dây, trạm biến áp.
Công ty Cổ phần Xây dựng 204	Hải Phòng	25,25%	25,25%	Xây dựng các Công trình, gia công sửa chữa cơ khí, kinh doanh phát triển nhà, vật tư, vật liệu xây dựng;
Công ty Cổ phần Xây dựng và Đầu tư Phát triển Bạch Đằng 12 <sup>[2]</sup>	Hải Phòng	21,65%	21,65%	Xây dựng Công trình công nghiệp, thủy lợi, bui điện, sân bay, bến cảng, công trình kỹ thuật hạ tầng đô thị và khu công nghiệp;
Công ty Cổ phần Xây dựng và Đầu tư Phát triển Hạ tầng Bạch Đằng 6 <sup>[2]</sup>	Hải Phòng	35,26%	35,26%	Xây dựng Công trình công nghiệp, thủy lợi, bui điện, sân bay, bến cảng, công trình kỹ thuật hạ tầng đô thị và khu công nghiệp;
Công ty Cổ phần Xây dựng Bạch Đằng Đà Nẵng <sup>[2]</sup>	Hải Phòng	32,80%	32,80%	Xây dựng Công trình công nghiệp, thủy lợi, bui điện, sân bay, bến cảng, công trình kỹ thuật hạ tầng đô thị và khu công nghiệp.
Công ty Cổ phần Thí nghiệm Khảo sát và Xây dựng Bạch Đằng <sup>[2]</sup>	Hải Phòng	28,86%	28,86%	Khảo sát địa hình các công trình xây dựng. Giám sát công tác khảo sát địa chất công trình xây dựng.

<sup>[1]</sup> Các khoản đầu tư này được hợp nhất theo Phương pháp Vốn chủ sở hữu đến thời điểm 31/12/2015 do Tổng Công ty chưa thu thập được Báo cáo tài chính năm 2016.

<sup>[2]</sup> Các khoản đầu tư này được hợp nhất theo Phương pháp giá gốc do chuyển từ đơn vị phụ thuộc thành Công ty liên kết trong năm 2016 và Tổng Công ty chưa thu thập được Báo cáo tài chính từ thời điểm chuyển giao đến 31/12/2016.

## 2. CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI TỔNG CÔNG TY

### 2.1. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Tổng Công ty theo năm dương lịch bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là Đồng Việt Nam (VND).

## 2.2. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

### *Chế độ kế toán áp dụng*

Tổng Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính, Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC và Thông tư số 202/2014/TT-BTC hướng dẫn Phương pháp lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

### *Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán*

Tổng Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực và Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành đang áp dụng.

## 2.3. Cơ sở lập Báo cáo tài chính hợp nhất

Báo cáo tài chính hợp nhất của Tổng Công ty được lập trên cơ sở hợp nhất Báo cáo tài chính riêng của Tổng Công ty và Báo cáo tài chính của các công ty con do Tổng Công ty kiểm soát (các công ty con) được lập cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 hàng năm. Việc kiểm soát đạt được khi Tổng Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các công ty này.

Báo cáo tài chính của các công ty con được áp dụng các chính sách kế toán nhất quán với các chính sách kế toán của Tổng Công ty. Trong trường hợp cần thiết, Báo cáo tài chính của các công ty con được điều chỉnh để đảm bảo tính nhất quán trong các chính sách kế toán được áp dụng tại Tổng Công ty và các công ty con.

Kết quả hoạt động kinh doanh của các công ty con được mua hoặc bán đi trong năm được trình bày trong Báo cáo tài chính hợp nhất từ ngày mua lại hoặc cho đến ngày bán khoản đầu tư ở công ty đó.

Các số dư, thu nhập và chi phí chủ yếu, kể cả các khoản lãi hay lỗ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch nội bộ được loại trừ khi hợp nhất Báo cáo tài chính.

### *Lợi ích của cổ đông không kiểm soát*

Lợi ích của các cổ đông không kiểm soát là phần lợi ích trong lãi, hoặc lỗ, và trong tài sản thuần của công ty con không được nắm giữ bởi Tổng Công ty.

## 2.4. Công cụ tài chính

### *Ghi nhận ban đầu*

#### Tài sản tài chính

Tài sản tài chính của Tổng Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản cho vay, các khoản đầu tư dài hạn. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

#### Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Tổng Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

### *Giá trị sau ghi nhận ban đầu*

Hiện tại chưa có các quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.



## 2.5. Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các giao dịch bằng ngoại tệ trong năm tài chính được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch.

Tỷ giá giao dịch thực tế này được xác định theo nguyên tắc sau:

- Khi mua bán ngoại tệ: Là tỷ giá được quy định trong hợp đồng mua, bán ngoại tệ giữa Công ty và ngân hàng thương mại;
- Khi ghi nhận nợ phải thu: Là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty chỉ định khách hàng thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh;
- Khi ghi nhận nợ phải trả: Là tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty dự kiến giao dịch tại thời điểm giao dịch phát sinh;
- Khi mua sắm tài sản hoặc thanh toán ngay bằng ngoại tệ: Là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty thực hiện thanh toán.

Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính hợp nhất được xác định theo nguyên tắc:

- Đối với khoản mục phân loại là tài sản: Áp dụng tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch;
- Đối với tiền gửi ngoại tệ: Áp dụng tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ;
- Đối với khoản mục phân loại là nợ phải trả: Áp dụng tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong năm và chênh lệch do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của năm tài chính. Trong đó lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối năm của các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ không được sử dụng để phân phối lợi nhuận hoặc chia cổ tức.

## 2.6. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian thu hồi không quá 03 tháng kể từ ngày đầu tư, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

## 2.7. Các khoản đầu tư tài chính

*Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn* bao gồm: Các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn được nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

*Các khoản đầu tư vào các công ty liên doanh liên kết* mua trong năm được bên mua xác định ngày mua, giá phí khoản đầu tư và thực hiện thủ tục kế toán theo đúng quy định của Chuẩn mực kế toán “Hợp nhất kinh doanh” và “Đầu tư vào công ty liên doanh liên kết”. Trong Báo cáo tài chính hợp nhất các khoản đầu tư vào công ty liên kết được kế toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu.

*Các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác* bao gồm: Các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư. Giá trị ghi sổ ban đầu của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, giá trị của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư.

Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư được lập vào thời điểm cuối năm cụ thể như sau:

- Đối với khoản đầu tư nắm giữ lâu dài (không phân loại là chứng khoán kinh doanh) và không có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư: Nếu khoản đầu tư vào cổ phiếu niêm yết hoặc giá trị hợp lý của khoản đầu tư được xác định tin cậy thì việc lập dự phòng dựa trên giá trị thị trường của cổ phiếu; Nếu khoản đầu tư không xác định được giá trị hợp lý tại thời điểm báo cáo thì việc lập dự phòng căn cứ vào Báo cáo tài chính tại thời điểm trích lập dự phòng của bên được đầu tư.
- Đối với các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn: Căn cứ khả năng thu hồi để lập dự phòng phải thu khó đòi theo quy định của pháp luật.

## 2.8. Các khoản nợ phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: Nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các kế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được Công ty căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn.

## 2.9. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm: Chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Sau ghi nhận ban đầu, tại thời điểm lập Báo cáo tài chính nếu giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Phương pháp xác định giá trị sản phẩm dở dang cuối năm:

- Chi phí dở dang cuối năm là chi phí phát sinh theo từng công trình tại Tổng Công ty và các Đơn vị trực thuộc trừ đi phần chi phí dở dang đã kết chuyển xác định giá vốn của từng công trình theo tỷ lệ lãi gộp được xác định theo phương án kinh doanh hàng năm tương ứng với doanh thu đã ghi nhận.
- Đối với các công trình do Tổng Công ty thực hiện nhưng không xây dựng phương án kinh doanh hàng năm được Công ty kết chuyển doanh thu xây lắp bằng giá vốn xây lắp theo khối lượng hoàn thành tạm xác định theo từng giai đoạn với chủ đầu tư (Kết toán), khi có quyết toán công trình Công ty sẽ xác định lãi lỗ của toàn bộ công trình hoàn thành.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm căn cứ theo số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

## 2.10. Tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại. Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng.

Khấu hao tài sản cố định được trích theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	10 - 50 năm
- Máy móc, thiết bị	03 - 20 năm
- Phương tiện vận tải	03 - 10 năm
- Thiết bị văn phòng	03 - 08 năm
- Lợi thế kinh doanh	10 năm
- Quyền sử dụng đất	20 - 50 năm
- Tài sản cố định vô hình khác	31 năm

Tổng Công ty thực hiện đánh giá lại tài sản phục vụ cho mục đích xác định giá trị doanh nghiệp để cổ phần hóa tại thời điểm 31/03/2012. Do vậy, mức trích khấu hao tài sản cố định được xác định trên nguyên giá mới tính từ thời điểm này.

### 2.11. Chi phí trả trước

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các kỳ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ kế toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

Lợi thế kinh doanh phát sinh khi cổ phần hóa doanh nghiệp Nhà nước được phân bổ dần trong vòng 20 năm nhằm phù hợp với kế hoạch sản xuất kinh doanh của Tổng Công ty sau khi chuyển sang mô hình Công ty Cổ phần.

### 2.12. Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

### 2.13. Các khoản vay

Giá trị khoản nợ phải trả thuê tài chính là tổng số tiền phải trả được tính bằng giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu hoặc giá trị hợp lý của tài sản thuê.

Các khoản vay và nợ phải trả thuê tài chính được theo dõi theo từng đối tượng cho vay, từng khế ước vay nợ và kỳ hạn phải trả của các khoản vay, nợ thuê tài chính. Trường hợp vay, nợ bằng ngoại tệ thì thực hiện theo dõi chi tiết theo nguyên tệ.

### 2.14. Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”. Ngoài ra, đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

### 2.15. Chi phí phải trả

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

$$\begin{array}{l} \text{Chi phí phải trả ghi} \\ \text{nhận trong năm} \end{array} = \begin{array}{l} \text{Giá vốn tương} \\ \text{ứng doanh thu} \end{array} - \begin{array}{l} \text{Chi phí dở dang} \\ \text{đã tập hợp theo} \\ \text{từng công trình} \end{array}$$

Việc hạch toán các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm được thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong năm. Các khoản chi phí phải trả sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế được hoàn nhập.

### 2.16. Các khoản dự phòng phải trả

Các khoản dự phòng phải trả chỉ được ghi nhận khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Tổng Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại (nghĩa vụ pháp lý hoặc nghĩa vụ liên đới) do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra;
- Sự giảm sút về những lợi ích kinh tế có thể xảy ra dẫn đến việc yêu cầu phải thanh toán nghĩa vụ nợ;
- Đưa ra được một ước tính đáng tin cậy về giá trị của nghĩa vụ nợ đó.

Giá trị được ghi nhận của một khoản dự phòng phải trả là giá trị được ước tính hợp lý nhất về khoản tiền sẽ phải chi để thanh toán nghĩa vụ nợ hiện tại tại ngày kết thúc năm tài chính.

Chỉ những khoản chi phí liên quan đến khoản dự phòng phải trả đã lập ban đầu mới được bù đắp bằng khoản dự phòng phải trả đó.

Dự phòng phải trả được ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh của năm tài chính. Khoản chênh lệch giữa số dự phòng phải trả đã lập ở năm tài chính trước chưa sử dụng hết lớn hơn số dự phòng phải trả lập ở năm báo cáo được hoàn nhập ghi giảm chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm trừ khoản chênh lệch lớn hơn của khoản dự phòng phải trả về bảo hành công trình xây lắp được hoàn nhập vào thu nhập khác trong năm tài chính.

### 2.17. Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần phản ánh chênh lệch giữa mệnh giá, chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu và giá phát hành cổ phiếu (kể cả các trường hợp tái phát hành cổ phiếu quỹ) và có thể là thặng dư dương (nếu giá phát hành cao hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu) hoặc thặng dư âm (nếu giá phát hành thấp hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu).

Cổ phiếu quỹ là cổ phiếu do Tổng Công ty phát hành và được Công ty mua lại, cổ phiếu này không bị hủy bỏ và sẽ được tái phát hành trở lại trong khoảng thời gian theo quy định của pháp luật về chứng khoán. Cổ phiếu quỹ được ghi nhận theo giá trị thực tế mua lại và trình bày trên Bảng Cân đối kế toán là một khoản ghi giảm Vốn đầu tư của chủ sở hữu. Giá vốn của cổ phiếu quỹ khi tái phát hành hoặc khi sử dụng để trả cổ tức, thưởng... được tính theo phương pháp bình quân gia quyền.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty. Việc phân phối lợi nhuận được thực hiện khi Công ty có lợi nhuận sau thuế chưa phân phối không vượt quá mức lợi nhuận sau thuế chưa phân phối trên Báo cáo tài chính hợp nhất sau khi đã loại trừ ảnh hưởng của các khoản lãi do ghi nhận từ giao dịch mua giá rẻ. Trường hợp trả cổ tức, lợi nhuận cho chủ sở hữu quá mức số lợi nhuận sau thuế chưa phân phối được ghi nhận như trường hợp giảm vốn góp. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Hội đồng quản trị phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trên Bảng Cân đối kế toán của Tổng Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty và thông báo ngày chốt quyền nhận cổ tức của Trung tâm Lưu ký chứng khoán Việt Nam.

## 2.18. Doanh thu

### *Doanh thu cung cấp dịch vụ*

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

### *Doanh thu hợp đồng xây dựng*

- Trường hợp hợp đồng xây dựng quy định nhà thầu được thanh toán theo tiến độ kế hoạch, khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng được ước tính một cách đáng tin cậy, thì doanh thu của hợp đồng xây dựng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành do Công ty tự xác định vào ngày lập Báo cáo tài chính mà không phụ thuộc vào hóa đơn thanh toán theo tiến độ kế hoạch đã lập hay chưa và số tiền ghi trên hóa đơn là bao nhiêu.
- Trường hợp hợp đồng xây dựng quy định nhà thầu được thanh toán theo giá trị khối lượng thực hiện, khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng được xác định một cách đáng tin cậy và được khách hàng xác nhận, thì doanh thu, chi phí liên quan đến hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành được khách hàng xác nhận trong năm phản ánh trên hóa đơn đã lập.
- Doanh thu hoạt động xây lắp Dự án Nhà máy xử lý nước thải Vĩnh Niệm được ghi nhận trên cơ sở số tiền thực tế thu về theo hướng dẫn của Thông tư 219/2013/TT-BTC ngày 31/12/2013.
- Doanh thu của hoạt động Kinh doanh bất động sản thuộc dự án Khu dân cư Gò Gai được Tổng Công ty ghi nhận trên cơ sở số tiền đã nộp theo tiến độ thanh toán được quy định theo điều khoản của các hợp đồng góp vốn ký với các cá nhân đăng ký mua đất và xây dựng nhà ở tại Dự án Khu dân cư Gò Gai. Đồng thời, Tổng Công ty ghi nhận giá vốn bằng doanh thu. Khi quyết toán dự án, Tổng Công ty sẽ xác định lãi lỗ của toàn bộ dự án.

### *Doanh thu hoạt động tài chính*

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Tổng Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

Cổ phiếu thưởng hay cổ tức trả bằng cổ phiếu: Không ghi nhận khoản thu nhập khi quyền được nhận cổ phiếu thưởng hay cổ tức bằng cổ phiếu được xác lập, số lượng cổ phiếu thưởng hay cổ tức bằng cổ phiếu nhận được thuyết minh trên báo cáo tài chính có liên quan.

## 2.19. Chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí đi vay vốn;
- Các khoản lỗ do thanh lý, chuyển nhượng chứng khoán ngắn hạn, chi phí giao dịch bán chứng khoán;
- Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh, dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác, khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái...

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong năm, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

## 2.20. Thuế thu nhập doanh nghiệp

Chi phí thuế TNDN hiện hành và Chi phí thuế TNDN hoãn lại:

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong năm và thuế suất thuế TNDN trong năm tài chính hiện hành.

Chi phí thuế TNDN hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế TNDN.

Không bù trừ chi phí thuế TNDN hiện hành với chi phí thuế TNDN hoãn lại.

## 2.21. Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Công ty bao gồm:

- Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian, có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết;
- Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới các doanh nghiệp này.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan để phục vụ cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất, Tổng Công ty chú ý tới bản chất của mối quan hệ hơn là hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

### 3. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	31/12/2016	01/01/2016
	VND	VND
Tiền mặt	6.685.305.383	13.157.787.899
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	131.270.349.111	293.366.989.685
Các khoản tương đương tiền <sup>[*]</sup>	40.547.999.839	75.034.001.321
	<b>178.503.654.333</b>	<b>381.558.778.905</b>

<sup>[\*]</sup> Tại ngày 31/12/2016, Các khoản tương đương tiền là tiền gửi có kỳ hạn từ 01 tháng đến 03 tháng có giá trị 40.547.999.839 đồng được gửi tại Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam; Ngân hàng TMCP Xuất nhập khẩu Việt Nam; Ngân hàng TMCP Đại chúng Việt Nam với lãi suất tiền gửi ngoại tệ (USD) là 0%, lãi suất tiền gửi Việt Nam đồng từ 4,0%/năm đến 5,0 %/năm.

### 4. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

#### a) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

	31/12/2016		01/01/2016	
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
	VND	VND	VND	VND
Đầu tư ngắn hạn	44.226.323.915	44.226.323.915	29.561.248.154	29.561.248.154
- Tiền gửi có kỳ hạn	44.226.323.915	44.226.323.915	29.561.248.154	29.561.248.154
	<b>44.226.323.915</b>	<b>44.226.323.915</b>	<b>29.561.248.154</b>	<b>29.561.248.154</b>

<sup>[\*]</sup> Tại ngày 31/12/2016, khoản đầu tư ngắn hạn là tiền gửi có kỳ hạn từ 05 tháng đến 12 tháng có giá trị 44.226.323.915 đồng được gửi tại Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Hải Phòng, Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam – Chi nhánh Hai Bà Trưng, Ngân hàng TMCP Đại Chúng Việt Nam với lãi suất từ 5,0%/năm đến 6,5 %/năm.

#### 4. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

##### b) Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết

	Địa chỉ	31/12/2016			01/01/2016		
		Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Giá trị ghi sổ theo phương pháp Vốn chủ sở hữu/ Giá gốc	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Giá trị ghi sổ theo phương pháp Vốn chủ sở hữu/ Giá gốc
		VND	VND	VND	VND	VND	VND
- Công ty Cổ phần Tư vấn Đầu tư Xây dựng Bạch Đằng	Hà Nội	32,32%	32,32%	635.968.847	37,00%	37,00%	387.669.913
- Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng Bạch Đằng 8	Hà Nội	36,70%	36,70%	2.336.309.082	36,70%	36,70%	2.336.309.082
- Công ty Cổ phần Bạch Đằng 4	Hồ Chí Minh	36,43%	37,00%	8.183.620.390	36,43%	36,43%	8.948.620.390
- Công ty Cổ phần Xây dựng 204	Hải Phòng	25,25%	37,00%	14.357.079.797	25,25%	25,25%	14.125.851.925
- Công ty Cổ phần Xây dựng và Đầu tư Phát triển Bạch Đằng 12 <sup>(*)</sup>	Hải Phòng	21,65%	21,65%	1.515.480.000	-	-	-
- Công ty Cổ phần Xây dựng và Đầu tư Phát triển Hạ tầng Bạch Đằng 6 <sup>(*)</sup>	Hải Phòng	35,26%	35,26%	2.468.220.000	-	-	-
- Công ty Cổ phần Xây dựng và Đầu tư phát triển Bạch Đằng Đà Nẵng <sup>(*)</sup>	Đà Nẵng	32,80%	32,80%	2.296.140.000	-	-	-
- Công ty Cổ phần Thí nghiệm Khảo sát và Xây dựng Bạch Đằng <sup>(*)</sup>	Hải Phòng	28,86%	28,86%	1.442.860.000	-	-	-
				<b>33.235.678.116</b>			<b>25.798.451.310</b>

Lí do thay đổi đối với từng khoản đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết:

(\*) Thực hiện đề án Tái cơ cấu đã được Bộ Xây dựng phê duyệt, trong năm 2016, Tổng Công ty đã hoàn thành việc chuyển các đơn vị trực thuộc sang hoạt động dưới mô hình Công ty Cổ phần. Các đơn vị này đã huy động thêm vốn góp từ người lao động và trở thành Công ty liên kết của Tổng Công ty. Đồng thời các khoản đầu tư này được hợp nhất theo phương pháp giá gốc do Tổng Công ty chưa thu thập được Báo cáo tài chính từ thời điểm chuyển giao đến 31/12/2016.

Các giao dịch trọng yếu giữa Công ty và Công ty liên doanh, liên kết trong năm: Xem thuyết minh 40.



c) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

	31/12/2016		01/01/2016	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
- Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng Bạch Đằng 9	1.121.824.708	521.382.215	1.121.824.708	521.382.215
- Công ty Cổ phần Xây lắp Hải Long	11.608.999.193	-	11.608.999.193	-
- Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng Bạch Đằng TMC	2.659.562.100	1.386.682.100	2.659.562.100	1.954.932.100
- Công ty Cổ phần Tư vấn Đầu tư Xây dựng Bạch Đằng Capital	2.000.000.000	-	2.000.000.000	-
- Công ty Cổ phần Bạch Đằng 16	2.000.000.000	2.000.000.000	2.000.000.000	2.000.000.000
- Công ty Cổ phần Đầu tư Vạn Lộc	7.574.573.892	-	7.574.573.892	-
- Công ty Cổ phần Bạch Đằng	6.196.551.997	-	6.196.551.997	-
- Công ty Cổ phần Thể thao Hải Phòng	500.000.000	-	500.000.000	-
	<b>33.661.511.890</b>	<b>3.908.064.315</b>	<b>33.661.511.890</b>	<b>4.476.314.315</b>

Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính này do Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý.

**5. PHẢI THU CỦA KHÁCH HÀNG**

	31/12/2016	01/01/2016
	VND	VND
<b>a) Phải thu của khách hàng chi tiết theo khách hàng có số dư lớn</b>		
- Ban quản lý Dự án Điện lực Dầu khí Vũng Áng - Quảng Trạch (Tập đoàn Dầu khí Quốc Gia Việt Nam)	-	11.916.596.074
- Ban quản lý Dự án Hạ tầng Tả Ngạn	15.310.415.323	15.310.415.323
- Ban quản lý Dự án các Công trình Văn hóa, Thể thao và Du lịch Hải Phòng	4.157.833.000	4.705.122.000
- Ban quản lý dự án Hàng Hải	9.331.938.244	47.027.972.148
- Ban quản lý dự án Xây dựng Công trình Cơ sở 2 Bệnh viện hữu nghị Việt Tiệp	27.968.002.130	-
- Ban quản lý dự án Cải thiện Điều kiện Vệ sinh Môi trường Hải Phòng	37.395.091.426	68.333.161.677
- Ban quản lý Công trình Xây dựng và Phát triển Đô thị	7.137.919.059	18.932.996.000
- Ban quản lý các dự án Đầu tư Xây dựng Quận Hồng Bàng	68.976.956.000	-
- Tổ hợp nhà thầu JGCS	27.405.802.443	20.437.629.467
- Công ty TNHH Công nghiệp nặng Doosan Hải Phòng	11.247.488.990	4.340.771.690
- Công ty Cổ phần Đầu tư & Thương mại Hàng hải Hải Phòng	23.260.139.087	23.760.139.087
- Công ty Kho vận và cảng Cẩm Phả	9.958.704.369	-
- Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam - Chi nhánh Móng Cái	8.488.070.983	11.251.553.631
- Công ty TNHH MTV Kinh doanh nhà Hải Phòng	11.921.129.613	11.778.628.969
- Công ty Cổ phần Xây lắp Đại Phát	7.191.883.000	-
- Các khoản phải thu khách hàng khác	380.362.033.610	400.773.281.897
	<b>650.113.407.277</b>	<b>638.568.267.963</b>
<b>b) Phải thu của khách hàng phân loại theo kỳ hạn thanh toán</b>		
- Các khoản phải thu khách hàng ngắn hạn	648.473.991.483	638.568.267.963
- Các khoản phải thu khách hàng dài hạn	1.639.415.794	-
	<b>650.113.407.277</b>	<b>638.568.267.963</b>
<b>c) Phải thu của khách hàng là các bên liên quan</b> (Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh 40)	<b>331.029.023</b>	<b>32.902.282.509</b>

**6. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN**

	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
<b>a) Trả trước cho người bán chi tiết theo nhà cung cấp có số dư lớn</b>				
- Công ty Cổ phần Việt Nhật JPWAY	12.944.464.000	-	11.791.122.000	-
- Công ty Cổ phần Xây dựng và Thương mại Việt Hòa	-	-	5.049.000.000	-
- Công ty Cổ phần Xây dựng và Đầu tư phát triển Hạ tầng Bạch Đằng 6	22.069.827.424	-	-	-
- Công ty Cổ phần Xây dựng và Đầu tư phát triển Bạch Đằng Đà Nẵng	24.888.956.700	-	-	-
- Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng Haco Hải Phòng	15.366.214.000	-	-	-
- Công ty TNHH Quốc tế Song Thanh	17.039.491.000	-	-	-
- Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng Thương mại Việt Pháp	15.735.389.748	-	-	-
- Công ty Cổ phần Đầu tư và Thương mại Quốc tế Huy Hoàng	7.203.205.046	-	-	-
- Công ty TNHH thương mại và dịch vụ Anh Thẩm	-	-	9.980.400.000	-
- Các khoản trả trước người bán khác	53.331.324.047	-	74.169.893.813	-
	<b>168.578.871.965</b>	<b>-</b>	<b>100.990.415.813</b>	<b>-</b>
<b>b) Trả trước cho người bán là các bên liên quan</b>	<b>30.653.447.573</b>	<b>-</b>	<b>5.090.841.733</b>	<b>-</b>

(Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh 40)

**7. PHẢI THU THEO TIẾN ĐỘ KẾ HOẠCH HỢP ĐỒNG XÂY DỰNG**

	31/12/2016 VND	01/01/2016 VND
- Tổng Công ty Lắp máy Việt Nam - Công trình Nhà máy Nhiệt điện Vũng Áng I	192.000.000.000	192.000.000.000
- Chi nhánh Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Sóc Sơn	8.503.159.326	-
- Phải thu các đối tượng khác	20.946.783.635	-
	<b>221.449.942.961</b>	<b>192.000.000.000</b>



**8. PHẢI THU KHÁC**

	31/12/2016		01/01/2016	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
<b>a) Ngắn hạn</b>				
- Phải thu về cổ phần hóa	3.006.699.057	-	1.144.662	-
- Tạm ứng	182.204.079.111	-	163.480.871.509	-
- Ký cược, ký quỹ	15.103.477.301	-	15.188.288.392	-
- Phải thu về BHXH, BHYT, BHTN	1.677.344.470	-	1.687.018.308	-
- Lãi dự thu hợp đồng tiền gửi	471.994.509	-	959.631.326	-
- Phải thu ứng chi phí hoạt động của các Ban điều hành dự án	12.769.328.317	-	19.249.300.689	-
- Công ty Cổ phần Bạch Đằng 4	2.072.410.648	-	2.713.798.796	-
- Công ty Cổ phần Xây dựng và Đầu tư Phát triển Hạ tầng Bạch Đằng 6	28.575.136.754	-	-	-
- Công ty Cổ phần Xây dựng và Đầu tư phát triển Bạch Đằng Đà Nẵng	2.946.617.234	-	-	-
- Công ty Cổ phần Bạch Đằng 8	3.528.452.774	-	3.347.136.230	-
- Công ty Cổ phần Xây dựng và Đầu tư Phát triển Bạch Đằng 12	6.963.037.982	-	-	-
- Công ty Cổ phần Bạch Đằng 10	9.644.443.057	-	8.927.886.133	-
- Công ty Cổ phần Bạch Đằng 16	1.478.523.692	-	1.478.523.692	-
- Công ty Cổ phần Tư vấn Đầu tư Xây dựng Bạch Đằng Capital	57.958.657	-	15.781.908.643	-
- Công ty Cổ phần Thí nghiệm Khảo sát và Xây dựng Bạch Đằng	2.286.236.771	-	-	-
- Công ty Cổ phần LISEMCO	1.072.573.298	1.072.573.298	1.072.573.298	1.072.573.298
- Công ty TNHH BERJAYA HANDICO 12	7.959.794.873	-	7.959.794.873	-
- Công ty Cổ phần Đầu tư và Thương mại Quốc tế Huy Hoàng	76.090.031	-	8.091.986.711	-
- Công ty Cổ phần Đầu tư và Thương mại Quốc tế Huy Hoàng	4.029.875.528	-	181.596.339	-
- Phải thu tiền phí bảo lãnh	308.710.706	-	2.736.663.257	-
- Khoản lỗ khi sáp nhập Công ty Xây lắp Cơ giới	14.151.772.308	-	14.151.772.308	-
- Chi phí xuất toán theo biên bản Thuế	6.406.750.958	-	6.268.964.328	-
- Phải thu khác từ dự án Nhân Quyền	12.949.746.000	-	11.339.100.000	-
- Các khoản phải thu trước cổ phần hóa	-	-	2.653.803.093	-
- Phải thu tạm ứng nhân viên đã nghỉ việc	2.981.623.665	-	3.001.146.274	-
- Phải thu Ban điều hành dự án Quảng Ninh	1.879.500.000	-	218.500.000	-
- Phải thu khác	10.841.138.030	-	11.853.628.387	-
	<b>335.443.315.731</b>	<b>-</b>	<b>302.345.037.248</b>	<b>-</b>
<b>b) Dài hạn</b>				
- Ký cược, ký quỹ	1.460.597.520	-	3.785.612.343	-
	<b>1.460.597.520</b>	<b>-</b>	<b>3.785.612.343</b>	<b>-</b>



**9. NỢ XẤU**

	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
	VND	VND	VND	VND
- Tổng giá trị các khoản phải thu, cho vay quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi	-	-	-	-
+ Tổng Công ty Công nghiệp Tàu thủy Bạch Đằng	1.412.426.867	-	1.412.426.867	-
+ Công ty Cổ phần Lisemco	1.072.573.298	-	1.072.573.298	-
+ Công ty TNHH Posco E&C Việt Nam	592.665.769	592.665.769	592.665.769	592.665.769
+ Công ty TNHH Tàu thủy Nam Triệu	1.244.740.000	-	1.406.475.409	-
+ Công ty Cổ phần Xi măng Hạ Long	2.103.865.804	-	2.103.865.804	-
+ Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn - Thành phố Uông Bí	-	-	1.707.040.363	1.707.040.363
+ Công ty Cổ phần Công nghiệp Xây dựng 204	-	-	482.334.804	482.334.804
+ Ban quản lý Dự án Xây dựng Hạ tầng kỹ thuật các cụm Công nghiệp Hải	-	-	428.381.574	428.381.574
+ Công ty Cổ phần Đầu tư Du lịch Quang Minh	-	-	400.610.995	400.610.995
+ Công ty Đóng tàu Phà Rừng	-	-	889.597.042	-
+ Các khoản phải thu khác	9.498.585.669	6.690.720.495	5.425.633.446	2.510.301.290
	<b>15.924.857.407</b>	<b>7.283.386.264</b>	<b>15.921.605.371</b>	<b>6.121.334.795</b>

**10. HÀNG TỒN KHO**

	31/12/2016		01/01/2016	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
- Nguyên liệu, vật liệu	3.901.457.444	-	3.160.657.317	-
- Công cụ, dụng cụ	1.189.043.353	-	1.280.605.464	-
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang (*)	783.731.551.475	-	766.501.454.126	-
- Thành phẩm	10.041.846.716	-	7.957.663.639	-
- Hàng hóa	229.620.000	-	-	-
	<b>799.093.518.988</b>	<b>-</b>	<b>778.900.380.546</b>	<b>-</b>



(\*) Chi tiết Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang

	31/12/2016		01/01/2016	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Công trình Nhà máy Nhiệt điện Vũng Áng I	128.652.446.048	-	114.689.297.645	-
Công trình Hệ thống xử lý nước thải tại Việt Trì	5.139.899.265	-	12.686.249.677	-
Công trình Xây dựng Nhà máy xử lý nước thải Vĩnh Niệm	6.841.389.113	-	18.944.586.506	-
Công trình Khu dân cư Gò Gai	111.328.419.874	-	111.689.264.382	-
Gói thầu A2 - Xây dựng tuyến cống nước thải Hải Phòng	11.267.394.213	-	-	-
Công trình Đầu tư chợ và điểm dân cư Nhân Quyền	22.293.491.374	-	909.598.320	-
Công trình Đầu tư chợ và điểm dân cư Nhân Quyền	-	-	28.792.576.690	-
Công trình Lắp đặt phần C Gang thép Thái Nguyên	-	-	8.514.485.457	-
Công trình Sư đoàn 363	607.388.615	-	4.244.320.674	-
Công trình Bệnh viện Vận tải 2 Đà Nẵng 456	6.086.438.339	-	28.875.450.710	-
Dự án A2	5.515.524.612	-	5.218.810.817	-
Công trình 266 Trần Nguyên Hãn	41.594.599.415	-	51.505.489.375	-
Công trình Thoát nước Thành phố	13.998.722.193	-	-	-
Công trình Rác thải Gia Minh TN	41.017.768.241	-	52.546.076.591	-
Công trình Cọc bê tông Vĩnh Niệm	3.254.976.545	-	14.767.981.663	-
Công trình Ụ tàu 20.000 tấn Bến Kiền	8.852.825.360	-	8.852.825.360	-
Công trình thoát nước Quảng Trị	10.003.783.378	-	-	-
Công trình Đà Lạt	21.254.217.848	-	20.226.750.291	-
Công trình khác	346.022.267.042	-	284.037.689.968	-
	<b>783.731.551.475</b>	<b>-</b>	<b>766.501.454.126</b>	<b>-</b>

## 11. TÀI SẢN DỒ DANG DÀI HẠN

	31/12/2016		01/01/2016	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
	VND	VND	VND	VND
a) Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn				
+ Dự án Thạch Bàn (Gói CT4)	6.544.955.769	6.544.955.769	6.544.955.769	6.544.955.769
+ Công trình Nhà ở Sinh viên T2A	-	-	2.704.808.679	2.704.808.679
+ Dự án đường 100 Lạch Tray	-	-	611.777.000	611.777.000
+ Công trình Thoát nước Hải Dương	-	-	5.590.871.350	5.590.871.350
	<b>6.544.955.769</b>	<b>6.544.955.769</b>	<b>15.452.412.798</b>	<b>15.452.412.798</b>

	31/12/2016	01/01/2016
	VND	VND
b) Xây dựng cơ bản dở dang		
- Mua sắm	-	1.153.610.909
+ Chi phí mua xe ô tô Toyota Fortuner V 07	-	1.153.610.909
- Xây dựng cơ bản	140.623.314.948	62.263.788.579
+ Dự án Văn phòng Tổng Công ty tại Đà Nẵng	-	293.115.498
+ Dự án Tòa nhà 268 Trần Nguyên Hãn <sup>[1]</sup>	80.995.775.493	3.375.786.243
+ Khu chung cư 97 Bạch Đằng (Nhà 11 tầng) <sup>[2]</sup>	41.107.546.145	41.107.546.145
+ Dự án Nhà máy Xi măng Long Thọ II	16.481.463.059	16.481.463.059
+ Chi phí xây dựng công trình khác	2.038.530.251	1.005.877.634
- Sửa chữa lớn	-	463.597.683
+ Sửa chữa trụ sở Công ty Cổ phần Xây dựng 203	-	83.274.364
+ Sửa chữa các công trình khác	-	380.323.319
	<b>140.623.314.948</b>	<b>63.880.997.171</b>

<sup>[1]</sup> Dự án xây dựng Tòa nhà trụ sở Văn phòng Tổng Công ty tại số 268, Đường Trần Nguyên Hãn, Quận Lê Chân, Thành phố Hải Phòng được đầu tư phê duyệt theo Quyết định số 30/QĐ-HĐQT ngày 07/07/2015 của Hội đồng Quản trị. Tòa nhà được xây dựng 16 tầng trên quy mô 1.067 m<sup>2</sup> đất với tổng mức đầu tư là 179.871.137.622 đồng. Đến thời điểm 31/12/2016, Dự án đã hoàn thành cơ bản phần xây thô và dự kiến sẽ hoàn thành trong quý II/2017.

<sup>[2]</sup> Dự án Khu chung cư 97 Bạch Đằng có tổng mức đầu tư là 81.055.551.734 đồng, khởi công từ tháng 01/2010, thời gian dự kiến hoàn thành là đầu năm 2018. Tính đến thời điểm 31/12/2016 đã thi công xong 8/11 tầng của dự án. Theo Nghị quyết số 08/NQ-HĐQT ngày 17/08/2015 của Hội đồng Quản trị, Dự án đang tạm thời dừng thi công để tiếp tục nghiên cứu phương án đầu tư hoặc chuyển nhượng lại dự án.

12 . TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	TSCĐ dùng trong quản lý	TSCĐ hữu hình khác	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
<b>Nguyên giá</b>						
Số dư đầu năm	130.873.245.902	121.610.818.054	57.868.862.757	2.013.739.264	203.365.000	312.570.030.976
- Mua trong năm	-	4.374.844.199	3.751.796.364	371.565.454	-	8.498.206.017
- Thanh lý, nhượng bán	(19.136.415.998)	(3.834.176.344)	(1.347.894.905)	-	-	(24.318.487.247)
- Giảm do bàn giao tài sản tại các đơn vị phụ thuộc sang Công ty liên kết	-	(17.841.213.372)	(3.546.892.981)	(56.695.000)	-	(21.444.801.353)
- Phân loại lại giá trị quyền sử dụng đất	(4.995.119.018)	-	-	-	-	(4.995.119.018)
<b>Số dư cuối năm</b>	<b>106.741.710.886</b>	<b>104.310.272.537</b>	<b>56.725.871.234</b>	<b>2.328.609.718</b>	<b>203.365.000</b>	<b>270.309.829.375</b>
<b>Hao mòn TSCĐ</b>						
Số dư đầu năm	50.173.204.503	77.788.005.016	31.474.911.919	1.110.651.543	100.972.682	160.647.745.663
- Khấu hao trong năm	3.872.741.619	8.720.404.392	5.699.200.711	329.189.478	49.860.164	18.671.396.364
- Thanh lý, nhượng bán	(13.505.900.608)	(3.683.560.879)	(906.191.105)	-	-	(18.095.652.592)
- Giảm do bàn giao tài sản tại các đơn vị phụ thuộc sang Công ty liên kết	-	(13.869.533.170)	(1.729.275.261)	(11.953.199)	-	(15.610.761.630)
- Giảm khác	(916.154.410)	-	-	-	-	(916.154.410)
<b>Số dư cuối năm</b>	<b>39.623.891.104</b>	<b>68.955.315.359</b>	<b>34.538.646.264</b>	<b>1.427.887.822</b>	<b>150.832.846</b>	<b>144.696.573.395</b>
<b>Giá trị còn lại</b>						
Tại ngày đầu năm	80.700.041.399	43.822.813.038	26.393.950.837	903.087.721	102.392.318	151.922.285.313
Tại ngày cuối năm	<b>67.117.819.782</b>	<b>35.354.957.178</b>	<b>22.187.224.970</b>	<b>900.721.896</b>	<b>52.532.154</b>	<b>125.613.255.980</b>

- Giá trị còn lại cuối năm của TSCĐ hữu hình đã dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay: 55.512.370.334 VND;
- Nguyên giá TSCĐ cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 73.159.658.115 VND.





**13. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH**

	Giá trị lợi thế thương mại	Quyền sử dụng đất VND	Chương trình phần mềm VND	Chi phí san lấp mặt bằng VND	Cộng VND
<b>Nguyên giá</b>					
Số dư đầu năm	6.000.000.000	2.512.600.000	50.000.000	3.501.161.857	12.063.761.857
- Phân loại lại giá trị quyền sử dụng đất	-	4.995.119.018	-	-	4.995.119.018
<b>Số dư cuối năm</b>	<b>6.000.000.000</b>	<b>7.507.719.018</b>	<b>50.000.000</b>	<b>3.501.161.857</b>	<b>17.058.880.875</b>
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>					
Số dư đầu năm	900.000.000	265.411.644	10.000.000	312.098.461	1.487.510.105
- Khấu hao trong năm	300.000.000	312.946.964	10.000.000	80.647.372	703.594.336
<b>Số dư cuối năm</b>	<b>900.000.000</b>	<b>578.358.608</b>	<b>20.000.000</b>	<b>392.745.833</b>	<b>2.191.104.441</b>
<b>Giá trị còn lại</b>					
Tại ngày đầu năm	5.100.000.000	2.247.188.356	40.000.000	3.189.063.396	10.576.251.752
<b>Tại ngày cuối năm</b>	<b>5.100.000.000</b>	<b>6.929.360.410</b>	<b>30.000.000</b>	<b>3.108.416.024</b>	<b>14.867.776.434</b>

**14. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC**

	31/12/2016 VND	01/01/2016 VND
<b>a) Ngắn hạn</b>		
- Công cụ dụng cụ xuất dùng	135.666.267	1.154.402.977
- Chi phí thuê văn phòng	162.843.588	853.920.000
- Chi phí chung chờ phân bổ	390.590.981	832.799.000
	<b>689.100.836</b>	<b>2.841.121.977</b>
<b>b) Dài hạn</b>		
- Giá trị thương hiệu Tổng Công ty Xây dựng Bạch Đằng - CTCP	8.713.498.792	10.713.498.796
- Chi phí mua bảo hiểm	-	166.559.231
- Công cụ dụng cụ xuất dùng	12.419.438.568	10.400.986.162
- Chi phí lãi vay trung hạn chưa phân bổ	2.694.023.141	3.317.527.115
- Chi phí sửa chữa lớn chờ phân bổ	870.890.661	-
- Các khoản khác	145.779.932	1.668.000
	<b>24.843.631.094</b>	<b>24.600.239.304</b>

**15. LỢI THẾ THƯƠNG MẠI**

	31/12/2016 VND	01/01/2016 VND
- Số dư đầu năm	2.223.008.066	-
- Giá trị lợi thế thương mại phát sinh từ việc mua công ty con trong năm	-	5.230.188.213
- Giá trị lợi thế thương mại phân bổ trong năm	(317.572.581)	(3.007.180.147)
<b>Số dư cuối năm</b>	<b>1.905.435.485</b>	<b>2.223.008.066</b>

**16. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH**

	01/01/2016		Trong năm		31/12/2016	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
<b>a) Vay ngắn hạn</b>						
- Vay ngắn hạn	305.185.865.091	305.185.865.091	770.849.533.744	703.274.398.089	372.761.000.746	372.761.000.746
- Vay và nợ dài hạn đến hạn trả	4.459.066.664	4.459.066.664	2.273.504.435	4.462.066.664	2.270.504.435	2.270.504.435
	<b>309.644.931.755</b>	<b>309.644.931.755</b>	<b>773.123.038.179</b>	<b>707.736.464.753</b>	<b>375.031.505.181</b>	<b>375.031.505.181</b>
<b>b) Vay dài hạn</b>						
- Vay dài hạn	6.356.128.443	6.356.128.443	53.887.260.626	5.948.772.883	54.294.616.186	54.294.616.186
- Nợ thuê tài chính dài hạn	17.887.898.652	17.887.898.652	-	-	17.887.898.652	17.887.898.652
	<b>24.244.027.095</b>	<b>24.244.027.095</b>	<b>53.887.260.626</b>	<b>5.948.772.883</b>	<b>72.182.514.838</b>	<b>72.182.514.838</b>
Khoản đến hạn trả trong vòng 12 tháng	(4.459.066.664)	(4.459.066.664)	(2.273.504.435)	(4.462.066.664)	(2.270.504.435)	(2.270.504.435)
Khoản đến hạn trả sau 12 tháng	<b>19.784.960.431</b>	<b>19.784.960.431</b>			<b>69.912.010.403</b>	<b>69.912.010.403</b>

**Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản vay ngắn hạn:**

Chi tiết các khoản vay ngắn hạn từ ngân hàng và các tổ chức tín dụng khác của Công ty như sau:

	Loại tiền	Lãi suất năm	Hình thức đảm bảo	Số dư tại	Số dư tại
				31/12/2016	01/01/2016
				VND	VND
<b>1. Công ty mẹ (Văn phòng Tổng Công ty)</b>					
Ngân hàng TMCP Xuất nhập khẩu Việt Nam - Chi nhánh Hải Phòng	VND	Theo từng khế ước nhận nợ	Tín chấp	36.303.733.160	33.581.318.437
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Hải Phòng	VND	Theo từng hợp đồng	Thế chấp bằng tài sản	18.000.000.000	28.891.000.000
Ngân hàng TMCP Đại chúng Việt Nam - Chi nhánh Hải Phòng	VND	Theo từng khế ước nhận nợ	Tín chấp	63.423.343.651	39.000.000.000



	Loại tiền	Lãi suất năm	Hình thức đảm bảo	Số dư tại 31/12/2016	Số dư tại 01/01/2016
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Hải Phòng	VND	Theo từng khế ước nhận nợ	Tín chấp	3.000.000.000	-
Vay cá nhân	VND	Theo từng hợp đồng	Tín chấp	-	1.500.000.000
<b>2. Công ty Cổ phần Xây dựng Bạch Đằng 201</b>					
Ngân hàng TMCP Xuất Nhập khẩu Việt Nam - Chi nhánh Hải Phòng	VND	8%/năm	Tín chấp	7.423.347.000	3.797.000.000
Ngân hàng TMCP Đại chúng Việt Nam - Chi nhánh Hải Phòng	VND	9%/năm	Tín chấp	4.407.165.200	6.234.118.504
<b>3. Công ty Cổ phần Xây dựng 203</b>					
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Hải Phòng	VND	Theo từng hợp đồng	Thế chấp bằng tài sản	34.983.681.134	21.981.360.900
Vay cá nhân	VND	8% - 12%	Tín chấp	35.291.170.000	31.215.850.000
<b>4. Công ty Cổ phần Xây dựng Bạch Đằng 234</b>					
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Hải Phòng	VND	Theo từng khế ước nhận nợ	Tài sản đảm bảo	5.757.119.351	3.830.181.870
Ngân hàng TMCP Xuất nhập khẩu Việt Nam - Chi nhánh Hải Phòng	VND	Theo từng khế ước nhận nợ	Tín chấp	-	1.645.225.638
Ngân hàng TMCP Quân Đội Việt Nam - Chi nhánh Hải Phòng	VND	Theo từng khế ước nhận nợ	Tài sản đảm bảo	3.674.528.523	-
<b>5. Công ty Cổ phần Xây dựng 5</b>					
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Đông Hải PH	VND	Theo từng khế ước nhận nợ	Tài sản đảm bảo	43.687.128.141	44.772.109.721
Ngân hàng TMCP Đại Chúng - Chi nhánh Hải Phòng	VND	Theo từng khế ước nhận nợ	Tài sản đảm bảo	13.717.341.436	12.353.902.788
Câu lạc bộ hưu trí Bạch Đằng	VND	Từ 1.2% đến 12%/năm	Tín chấp	20.000.000	20.000.000
<b>6. Công ty Cổ phần Bạch Đằng 7</b>					
Ngân hàng TMCP Đầu tư và phát triển Việt Nam - Chi nhánh Hải Phòng	VND	7%	Tài sản bảo đảm	5.742.684.000	8.312.561.856
Ngân hàng TMCP Đại chúng Việt Nam - Chi nhánh Hải Phòng	VND	8%	Tín chấp	1.460.002.000	6.360.277.170
Vay cá nhân	VND	9%	Tín chấp	3.252.000.000	-



	Loại tiền	Lãi suất năm	Hình thức đảm bảo	Số dư tại 31/12/2016	Số dư tại 01/01/2016
<b>7. Công ty Cổ phần Xây dựng - Đầu tư Phát triển Bạch Đằng 15</b>					
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quân đội - Chi nhánh Bắc Hải Phòng	VND	9,5%/năm	Tín chấp	2.226.780.787	1.512.056.707
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đại chúng Việt Nam - Chi nhánh Hải Phòng	VND	9%/năm	Tín chấp	3.414.382.960	-
Vay cá nhân	VND	Từ 1.2% đến 12%/năm	Tín chấp	-	70.000.000
<b>8. Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu và Xây dựng Bạch Đằng</b>					
Ngân hàng TMCP Đầu tư và phát triển - Chi nhánh Hải Phòng	VND	7%/năm	Tài sản bảo đảm	58.162.848.509	33.609.512.113
Ngân hàng TMCP An Bình - Chi nhánh Hải Phòng	VND	9,5%/năm	Tài sản bảo đảm	4.619.900.000	4.813.054.926
Ngân hàng TMCP An Bình - Chi nhánh Hải Phòng	VND	8,5%/năm	Tài sản bảo đảm	7.035.000.000	-
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Lê Chân	USD	7,5%/năm	Tài sản bảo đảm	-	9.000.000.000
Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam - Chi nhánh Hồng Bàng	VND	8%/năm	Tài sản bảo đảm	-	5.000.000.000
Vay cá nhân	VND	12%/năm	Tín chấp	6.102.088.718	7.686.334.461
Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam - Chi nhánh Lê Chân	USD	12%/năm	Tài sản bảo đảm	11.056.756.176	-
				<b>372.761.000.746</b>	<b>305.185.865.091</b>

**Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản vay dài hạn:**

Điều khoản và điều kiện của khoản vay dài hạn hiện còn số dư như sau:

	Loại tiền	Lãi suất năm	Năm đáo hạn	Hình thức đảm bảo	Khoản đến hạn trả sau 12 tháng	Số dư tại 31/12/2016 VND	Số dư tại 01/01/2016 VND
<b>1. Công ty mẹ (Văn phòng Tổng Công ty)</b>							
Ngân hàng TMCP Đại chúng Việt Nam - Chi nhánh Hải Phòng	VND	Thả nổi có điều chỉnh	Từ 2018 đến 2019	Tài sản đảm bảo	599.899.992	1.686.922.224	784.700.000
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Hải Phòng	VND	Lãi suất tiền gửi tiết kiệm + 2%	2027	Tài sản đảm bảo	-	50.387.711.519	-
Vay cá nhân	VND	Từ 1.2% đến	2016	Tin chấp	-	-	315.500.000
<b>2. Công ty Cổ phần Xây dựng 5</b>							
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Đông Hải Phòng	VND	Thả nổi có điều chỉnh	2017	Tài sản đảm bảo	1.370.928.443	1.370.928.443	5.255.928.443
<b>3. Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu và Xây dựng Bạch Đằng</b>							
Ngân hàng TMCP An Bình - CN Hải Phòng	VND	9,0%	2019	Tài sản bảo đảm	299.676.000	849.054.000	-
					<b>2.270.504.435</b>	<b>54.294.616.186</b>	<b>6.356.128.443</b>

**Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản nợ thuê tài chính:**

Điều khoản và điều kiện của khoản nợ thuê tài chính hiện còn số dư như sau:

	Loại tiền	Lãi suất năm	Năm đáo hạn	Hình thức đảm bảo	Khoản đến hạn trả sau 12 tháng	Số dư tại 31/12/2016 VND	Số dư tại 01/01/2016 VND
<b>1. Công ty Cổ phần Xây dựng Bạch Đằng 201</b>							
Công ty TNHH Mua bán nợ Việt Nam (DATC)	VND					17.887.898.652	17.887.898.652
					-	<b>17.887.898.652</b>	<b>17.887.898.652</b>

**17. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN**

	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND
<b>a) Phải trả người bán chi tiết theo nhà cung cấp có số dư lớn</b>				
- Công ty Cổ phần Tư vấn và Đầu tư Xây dựng Bạch Đằng Capital	26.117.598.251	26.117.598.251	44.642.236.351	44.642.236.351
- Công ty TNHH Phát triển Công nghệ Hệ thống (Phổ Nối)	5.090.880.866	5.090.880.866	10.121.108.759	10.121.108.759
- Công ty Cổ phần Đầu tư và Thương mại Quốc tế Huy Hoàng	23.333.537.154	23.333.537.154	11.773.770.438	11.773.770.438
- Công ty Cổ phần Xây lắp Hải Long	9.207.554.079	9.207.554.079	9.307.554.079	9.307.554.079
- Công ty TNHH Sản xuất và Kinh doanh Mai Linh	8.641.285.090	8.641.285.090	7.899.755.150	7.899.755.150
- Công ty Thương mại Xuất nhập khẩu Vũ Hoàng	8.056.105.000	8.056.105.000	-	-
- Công ty TNHH Thương mại Xuất Nhập Khẩu Minh Hải	8.019.018.894	8.019.018.894	3.547.198.917	3.547.198.917
- Công ty Cổ phần Thương mại & Xây dựng Bạch Đằng Hải Phòng	3.651.219.135	3.651.219.135	10.041.506.275	10.041.506.275
- Công ty Cổ phần Bimexco 1	5.137.297.287	5.137.297.287	-	-
- Công ty TNHH Bích Vân	11.543.960.526	11.543.960.526	874.058.621	874.058.621
- Công ty Cổ phần Xây dựng Công trình Đặng Phúc	15.829.464.058	15.829.464.058	6.248.452.301	6.248.452.301
- Công ty Cổ phần Điện nước Lắp máy Hải Phòng	5.264.732.281	5.264.732.281	5.264.732.281	5.264.732.281
- Công ty TNHH MTV Xây dựng và Thương mại Hải Vân	6.959.607.524	6.959.607.524	1.374.916.534	1.374.916.534
- Công ty TNHH Thương mại thép Minh Châu	11.333.348.942	11.333.348.942	2.063.317.754	2.063.317.754
- Công ty TNHH Thương mại và Dịch vụ Ngọc Khánh	9.119.119.637	9.119.119.637	12.841.280.367	12.841.280.367
- Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng Thương mại Việt Pháp	7.208.320.794	7.208.320.794	2.093.871.564	2.093.871.564
- Phải trả các đối tượng khác	312.758.484.162	312.758.484.162	291.470.595.950	291.470.595.950
	<b>477.271.533.680</b>	<b>477.271.533.680</b>	<b>419.564.355.341</b>	<b>419.564.355.341</b>
<b>b) Phải trả người bán là các bên liên quan</b>	<b>35.933.601.330</b>	<b>35.933.601.330</b>	<b>33.415.080.092</b>	<b>33.415.080.092</b>
<i>(Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh 40)</i>				

**18. NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN**

	Công trình	31/12/2016 VND	01/01/2016 VND
- Chi nhánh Tổng công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí Việt Nam - Ban Dự án Nhiệt điện Long Phú	Nhà máy Nhiệt điện Long Phú	22.393.884.667	22.432.627.561
- Ban Quản lý các Dự án Đầu tư Cơ sở Hạ tầng Ưu tiên Đà Nẵng (Gói 3.5)	Công trình đường Hòa Phước – Hòa Khương	15.961.859.654	45.258.945.475
- Ban Quản lý Dự án Cải thiện Điều kiện Vệ sinh Môi trường Hải Phòng	Dự án cải thiện Điều kiện Vệ sinh Môi trường Hải Phòng	104.517.603.447	203.720.250.033
- Công ty Cổ phần Ô tô Trường Hải	Mua vật kiến trúc gắn liền với đất theo Hợp đồng số 53/15/HĐMB	-	49.943.650.000
- Ban Quản lý Dự án Cải thiện Môi trường nước Thành phố Huế	Dự án cải thiện Môi trường nước Thành phố Huế (gói H/ICB/3)	31.503.296.089	5.407.881.000
- Ban Quản lý Dự án Xây dựng Trường Đại học Việt Đức	Công trình Trường Đại học Việt Đức	29.265.951.419	-
- Công ty TNHH Thiết kế và Xây dựng Posco	Dự án gói thầu J mở rộng nhà máy xử lý nước thải Thành phố Hồ Chí Minh	23.650.656.841	-
- Đại học Đà Nẵng	Công trình Đại học Đà Nẵng	30.000.000.000	-
- Ban Quản lý Dự án Phát triển Đô thị dọc hành lang Tiểu vùng sông Mê Kông	Công trình tuyến đường TN và P2 đi Thành phố Đông Hà	30.060.810.000	-
- Tổng Công ty Lắp máy Việt Nam	Nhà máy Nhiệt điện Vũng Áng	453.683.587.741	453.531.933.158
- Ban Quản lý Dự án Khu vực các Công trình GTVT - Sở GTVT Hải Phòng	Công trình giao thông vận tải Hải Phòng	31.914.789.951	29.569.009.443
- Phải trả các đối tượng khác		174.985.023.566	206.854.919.020
		<b>947.937.463.375</b>	<b>1.016.719.215.690</b>

19. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	Số phải thu đầu năm	Số phải nộp đầu năm	Số phải nộp trong năm	Số đã thực nộp trong năm	Giảm khác <sup>[*]</sup>	Số phải thu cuối năm	Số phải nộp cuối năm
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
- Thuế giá trị gia tăng	5.271.716.129	19.288.961.940	79.722.168.489	68.090.796.403	(4.160.714.754)	10.997.884.081	27.626.493.304
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	5.975.260	6.212.617.773	13.766.473.913	15.533.046.467	-	195.551.692	4.635.621.651
- Thuế thu nhập cá nhân	44.675.262	259.504.372	632.478.454	645.608.323	(49.166.972)	52.298.907	302.865.344
- Thuế tài nguyên	19.532.266	-	-	-	-	19.532.266	-
- Thuế nhà đất, tiền thuê đất	24.205.130	7.679.104.075	2.560.019.220	1.794.115.366	-	-	8.420.802.799
- Các loại thuế khác	29.028.434	10.467.570.699	1.536.462.802	365.317.100	-	27.663.705	11.637.351.672
- Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	-	2.315.950.740	972.291.522	1.314.171.011	-	-	2.662.108.421
	<b>5.395.132.481</b>	<b>46.223.709.599</b>	<b>99.189.894.400</b>	<b>87.743.054.670</b>	<b>(4.209.881.726)</b>	<b>11.292.930.651</b>	<b>55.285.243.191</b>

<sup>[\*]</sup> Giảm do bàn giao số thuế phải nộp tại các đơn vị trực thuộc sang Công ty liên kết.

Quyết toán thuế của Tổng Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính hợp nhất có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.





**20. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN**

	31/12/2016	01/01/2016
	VND	VND
<b>a) Ngắn hạn</b>		
- Chi phí lãi vay	970.403.671	786.870.382
- Trích trước chi phí thực hiện các công trình	153.352.694.441	226.286.619.697
+ Công trình thoát nước Hải Phòng	-	37.569.039.021
+ Công trình Xây dựng Nhà máy Xử lý nước thải Vĩnh Niệm	6.521.763.883	24.237.016.247
+ Công trình Xây dựng Hồ chứa nước đảo Bạch Long Vĩ	-	24.828.092.418
+ Công trình Gói thầu 6A - Thi công nạo vét Kênh Tắt	4.853.276.875	21.406.027.767
+ Công trình Nhà máy Nhiệt điện Thái Bình	8.625.951.338	3.102.693.959
+ Công trình Trung tâm hành chính, chính trị Quận Hồng Bàng	32.911.226.931	-
+ Dự án Cải thiện Môi trường nước Thành phố Huế	9.528.842.361	-
+ Trích trước chi phí dự án IA	-	10.689.794.348
+ Dự án Nhà máy nhiệt điện Quảng Ninh	6.357.566.440	1.518.327.059
+ Trích trước chi phí Công trình NMNĐ Vĩnh Tân 4	7.372.031.147	1.563.163.998
+ Các công trình khác	77.182.035.466	101.372.464.880
- Chi phí phải trả khác	165.530.165	121.265.503
	<b>154.488.628.277</b>	<b>227.194.755.582</b>

**21. PHẢI TRẢ KHÁC**

	31/12/2016	01/01/2016
	VND	VND
<b>a) Ngắn hạn</b>		
- Kinh phí công đoàn	910.148.618	972.848.725
- Bảo hiểm xã hội	3.782.592.584	4.177.815.760
- Bảo hiểm y tế	-	27.059.604
- Bảo hiểm thất nghiệp	16.902.649	96.712.755
- Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	672.137.137	192.852.540
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả	6.243.473.855	128.367.600
- Các khoản phải trả phải nộp khác	266.875.166.333	285.164.917.875
+ Phải trả Tổng Công ty Cổ phần Sông Hồng	1.285.037.630	1.285.037.630
+ Phải trả khách hàng về tiền dự án Gò Gai	9.850.800.000	9.850.800.000
+ Phải trả chi phí tạm ứng thực hiện công trình	247.199.964.244	253.089.842.025
+ Phải trả lãi vay	433.781.438	358.313.853
+ Phải trả Công ty TNHH Mua bán Nợ Việt Nam (DATC)	2.066.814.000	2.566.814.000
+ Phải trả khác	6.038.769.021	18.014.110.367
	<b>278.500.421.176</b>	<b>290.760.574.859</b>

	31/12/2016	01/01/2016
	VND	VND
<b>b) Dài hạn</b>		
- Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	67.647.746.096	64.617.686.752
- Các khoản phải trả phải nộp khác	27.510.944.975	27.510.944.975
+ Phải trả vốn góp đầu tư vào Dự án Nhà máy Xi măng Long Thọ II <sup>[1]</sup>	16.200.889.534	16.200.889.534
+ Phải trả vốn Ngân sách cấp cho Dự án Nhà máy Xi măng Long Thọ II <sup>[2]</sup>	2.178.811.441	2.178.811.441
+ Phải trả Công ty Cổ phần Licogi 15	6.829.116.000	6.829.116.000
+ Phải trả Công ty Thành Đô	2.302.128.000	2.302.128.000
	<b>95.158.691.071</b>	<b>92.128.631.727</b>

<sup>[1]</sup> Phần vốn góp của các bên liên doanh tại Công ty cổ phần Vạn Lộc để thực hiện đầu tư vào Dự án Nhà máy Xi măng Long Thọ II.

<sup>[2]</sup> Phần vốn Ngân sách do UBND tỉnh Thừa Thiên Huế cấp cho Tổng Công ty khi thực hiện Dự án nhà máy Xi măng Long Thọ II.

## 22. DỰ PHÒNG PHẢI TRẢ

	31/12/2016	01/01/2016
	VND	VND
<b>a) Ngắn hạn</b>		
- Dự phòng bảo hành công trình xây dựng	7.304.999.520	899.464.261
	<b>7.304.999.520</b>	<b>899.464.261</b>
<b>b) Dài hạn</b>		
- Dự phòng bảo hành công trình xây dựng	2.041.993.451	1.915.840.141
	<b>2.041.993.451</b>	<b>1.915.840.141</b>



23 . VỐN CHỦ SỞ HỮU

a) Bảng đối chiếu biến động vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của CSH	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận chưa phân phối	Lợi ích cổ đông không kiểm soát	Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Số dư đầu năm trước	217.359.000.000	1.370.141.502	12.459.639.357	20.297.875.259	74.305.113.108	4.672.530.216	330.464.299.442
Lãi trong năm trước	-	-	-	18.893.135.264	2.352.205.111	-	21.245.340.375
Giảm cho chuyển công ty con thành Công ty liên kết	-	-	(2.461.027.654)	(1.503.898.597)	(21.181.330.495)	-	(25.146.256.746)
Phân phối lợi nhuận	-	-	3.624.660.659	(10.096.368.004)	(3.844.342.171)	-	(10.316.049.516)
Giảm khác	-	-	-	(5.338.786.257)	-	-	(5.338.786.257)
<b>Số dư cuối năm trước</b>	<b>217.359.000.000</b>	<b>1.370.141.502</b>	<b>13.623.272.362</b>	<b>22.251.957.665</b>	<b>51.631.645.553</b>	<b>4.672.530.216</b>	<b>310.908.547.298</b>
Số dư đầu năm nay	217.359.000.000	1.370.141.502	13.623.272.362	22.251.957.665	51.631.645.553	4.672.530.216	310.908.547.298
Lãi trong năm nay	-	-	-	20.474.942.007	2.420.314.016	-	22.895.256.023
Tặng khác	-	-	20.462.101	53.956.106	61.997.635	-	136.415.843
Nộp quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp lên cấp trên	-	-	-	-	-	(1.172.530.216)	(1.172.530.216)
Phân phối lợi nhuận Công ty mẹ <sup>(*)</sup>	-	-	3.975.265.530	(12.185.973.300)	-	-	(8.210.707.770)
Phân phối lợi nhuận các Công ty con	-	-	369.576.937	(1.335.304.457)	(2.625.830.213)	-	(3.591.557.733)
Giảm khác	-	-	-	(1.089.822.512)	(950.392.157)	-	(2.040.214.669)
<b>Số dư cuối năm nay</b>	<b>217.359.000.000</b>	<b>1.370.141.502</b>	<b>17.988.576.930</b>	<b>28.169.755.509</b>	<b>50.537.734.835</b>	<b>3.500.000.000</b>	<b>318.925.208.776</b>



Việc phân phối lợi nhuận tại công ty mẹ và các công ty con đã được thực hiện theo đúng các Nghị quyết đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2016 của từng công ty.

**b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu**

	Cuối năm VND	Tỷ lệ %	Đầu năm VND	Tỷ lệ %
Bộ Xây dựng	205.634.000.000	94,61%	205.634.000.000	94,61%
Các cổ đông khác	11.725.000.000	5,39%	11.725.000.000	5,39%
	<b>217.359.000.000</b>	<b>100%</b>	<b>217.359.000.000</b>	<b>100%</b>

**c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận**

	Năm 2016 VND	Năm 2015 VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
- Vốn góp đầu năm	217.359.000.000	217.359.000.000
- Vốn góp tăng trong năm	-	-
- Vốn góp giảm trong năm	-	-
- Vốn góp cuối năm	217.359.000.000	217.359.000.000
Cổ tức, lợi nhuận đã chia		
- Cổ tức, lợi nhuận chia trên lợi nhuận năm trước	6.484.810.307	3.151.705.500

**d) Cổ phiếu**

	31/12/2016	01/01/2016
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	21.735.900	21.735.900
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	21.735.900	21.735.900
- Cổ phiếu phổ thông	21.735.900	21.735.900
Số lượng cổ phiếu được mua lại	-	-
- Cổ phiếu phổ thông	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	21.735.900	21.735.900
- Cổ phiếu phổ thông	21.735.900	21.735.900
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (VND):	10.000	10.000

**e) Các quỹ của Tổng Công ty**

	31/12/2016 VND	01/01/2016 VND
- Quỹ đầu tư phát triển	17.988.576.930	13.623.272.362
- Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	3.500.000.000	4.672.530.216
	<b>21.488.576.930</b>	<b>18.295.802.578</b>

**24. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

**a) Ngoại tệ các loại**

	Đơn vị tính	31/12/2016	01/01/2016
Đô la Mỹ	USD	234.368,28	232.018,65
Euro	EUR	73,15	-

**25. TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ**

	Năm 2016	Năm 2015
	VND	VND
Doanh thu hợp đồng xây dựng	2.141.177.148.542	2.039.288.626.482
Doanh thu hoạt động Kinh doanh Bất động sản	-	8.198.614.941
Doanh thu thí nghiệm, tư vấn	8.610.378.962	25.189.232.532
Doanh thu khác	12.619.943.920	15.631.298.110
	<b><u>2.162.407.471.424</u></b>	<b><u>2.088.307.772.065</u></b>
Trong đó: Doanh thu đối với các bên liên quan (Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh 40)	<b><u>88.065.127</u></b>	<b><u>10.387.855.952</u></b>

**26. GIÁ VỐN HÀNG BÁN**

	Năm 2016	Năm 2015
	VND	VND
Giá vốn hợp đồng xây dựng	2.056.350.445.568	1.929.889.110.685
Giá vốn hoạt động Kinh doanh Bất động sản	-	8.198.614.941
Giá vốn thí nghiệm, tư vấn	7.208.231.871	21.877.728.321
Giá vốn hoạt động khác	6.948.252.996	13.165.616.794
	<b><u>2.070.506.930.435</u></b>	<b><u>1.973.131.070.742</u></b>

**27. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH**

	Năm 2016	Năm 2015
	VND	VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	8.190.052.314	11.252.467.032
Cổ tức, lợi nhuận được chia	2.167.295.000	719.052.950
Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối năm	21.054.967	13.794.357
	<b><u>10.378.402.281</u></b>	<b><u>11.985.314.339</u></b>

**28. CHI PHÍ TÀI CHÍNH**

	Năm 2016	Năm 2015
	VND	VND
Lãi tiền vay	21.283.130.373	12.926.328.526
Lãi chậm trả	-	253.518.224
Lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm	44.667.795	-
Lỗ chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối năm	-	95.547.423
Hoàn nhập dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh và tổn thất đầu tư	(568.250.000)	(1.660.635.561)
Điều chỉnh khoản hạch toán góp vốn đầu tư DA Nhà máy xi măng Long Thọ II theo Biên bản Thanh tra Bộ Tài chính năm 2014	-	(3.142.526.116)
Chi phí tài chính khác	444.750	825.978.587
	<b><u>20.759.992.918</u></b>	<b><u>9.298.211.083</u></b>

### 29. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Năm 2016	Năm 2015
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	6.865.153.698	8.371.382.852
Chi phí nhân công	38.543.938.715	44.306.101.311
Chi phí khấu hao tài sản cố định	6.080.017.601	8.909.036.328
Chi phí dự phòng	1.478.523.692	(39.681.278)
Thuế, phí, và lệ phí	4.724.526.264	4.105.917.904
Chi phí dịch vụ mua ngoài	7.927.518.492	8.397.407.855
Chi phí khác bằng tiền	23.432.862.985	20.814.081.319
	<b>89.052.541.447</b>	<b>94.864.246.291</b>

### 30. THU NHẬP KHÁC

	Năm 2016	Năm 2015
	VND	VND
Lãi từ chuyển nhượng tài sản và quyền sử dụng đất tại 268, Trần Nguyên Hãn, Quận Lê Chân, Thành phố Hải Phòng <sup>[1]</sup>	46.183.245.210	-
Lãi từ thanh lý các tài sản cố định khác	479.374.948	253.062.608
Chênh lệch đánh giá tăng tài sản khi bàn giao các đơn vị phụ thuộc sang Công ty liên kết	910.634.705	-
Thu từ bán phế phẩm, thanh lý vật tư	7.000.000	37.931.818
Thu từ xử lý công nợ	273.952.016	-
Thu từ tiền bảo hiểm bồi thường công trình	679.539.387	765.993.234
Thu nhập từ tiền phạt phá vỡ hợp đồng thuê nhà	-	130.000.000
Hoàn nhập chi phí bảo hành công trình	-	5.698.294.857
Thu từ các dịch vụ khác	223.517.438	171.818.183
Thu nhập khác	1.409.901.032	3.447.078.579
	<b>50.167.164.736</b>	<b>10.504.179.279</b>

<sup>[1]</sup> Trong năm 2016, Tổng Công ty đã chuyển nhượng quyền sử dụng 3.300 m<sup>2</sup> đất tại 268, Trần Nguyên Hãn, Quận Lê Chân, Thành phố Hải Phòng và hạ tầng cơ sở trên đất cho Công ty Cổ phần Ô tô Trường Hải theo Hợp đồng mua bán tài sản đấu giá số 53/15/HĐMB-Auserco ngày 18/12/2015. Tổng giá trị chuyển nhượng là 52.221.500.000 đồng, Tổng chi phí chuyển nhượng và Giá trị còn lại của Tài sản tại thời điểm chuyển nhượng là: 6.038.254.790 đồng.

**31. CHI PHÍ KHÁC**

	Năm 2016	Năm 2015
	VND	VND
Giá trị còn lại và chi phí từ nhượng bán, thanh lý tài sản cố định	464.419.468	37.175.020
Phạt hợp đồng, phạt hành chính	3.743.298.780	1.688.614.062
Chi phí khấu hao tài sản cố định không phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh	288.150.348	214.261.038
Lãi chậm nộp Bảo hiểm xã hội	140.265.884	98.717.205
Giá trị công trình bị cắt giảm	-	1.369.381.610
Chi phí khác	1.407.185.760	1.276.834.343
	<b>6.043.320.240</b>	<b>4.684.983.278</b>

**32. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH**

	Năm 2016	Năm 2015
	VND	VND
Tổng Công ty Xây dựng Bạch Đằng - CTCP	10.792.155.408	3.150.314.399
Công ty Cổ phần Bạch Đằng 5	343.959.224	339.746.518
Công ty Cổ phần Xây dựng 201	338.636.478	373.394.959
Công ty Cổ phần Xây dựng 203	112.397.543	123.645.454
Công ty Cổ phần Xây dựng 204	-	538.820.085
Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu và Xây dựng Bạch Đằng	426.184.242	726.087.425
Công ty Cổ phần Xây dựng Bạch Đằng 234	318.710.787	550.871.337
Công ty Cổ phần Bạch Đằng 7	-	158.837.869
<b>Chi phí thuế TNDN hiện hành</b>	<b>12.332.043.682</b>	<b>5.961.718.046</b>

**33. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HOÃN LẠI**

**a) Thuế thu nhập hoãn lại phải trả**

	31/12/2016	01/01/2016
	VND	VND
- Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị thuế thu nhập hoãn lại phải trả	20%	22%
- Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ	3.750.117.248	3.140.476.650
<b>Thuế thu nhập hoãn lại phải trả</b>	<b>3.750.117.248</b>	<b>3.140.476.650</b>

**b) Chi phí thuế TNDN hoãn lại**

	Năm 2016	Năm 2015
	VND	VND
- Chênh lệch tạm thời phải chịu thuế	1.077.480.502	238.472.267
- Hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại	-	1.491.193.391
	<b>1.077.480.502</b>	<b>1.729.665.658</b>

### 34. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu có thể phân phối cho các cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông của Tổng Công ty được thực hiện dựa trên các số liệu sau:

	Năm 2016	Năm 2015
	VND	VND
Lợi nhuận thuần sau thuế	20.474.942.007	18.893.135.264
Lợi nhuận phân bổ cho cổ phiếu phổ thông	20.474.942.007	18.893.135.264
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong năm	21.735.900	21.735.900
<b>Lãi cơ bản trên cổ phiếu</b>	<b>942</b>	<b>869</b>

Công ty chưa có dự tính trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi trên Lợi nhuận sau thuế cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2016.

### 35. CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Năm 2016	Năm 2015
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	885.229.805.525	977.084.870.095
Chi phí nhân công	385.528.072.709	393.841.112.064
Chi phí khấu hao tài sản cố định	19.404.412.933	21.187.618.584
Chi phí dịch vụ mua ngoài (bao gồm chi phí thuê nhà thầu phụ thực hiện công trình)	750.980.774.413	763.882.708.499
Chi phí khác bằng tiền	126.739.046.621	117.366.225.744
	<b>2.167.882.112.201</b>	<b>2.273.362.534.986</b>

### 36. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Các loại công cụ tài chính của Tổng Công ty bao gồm:

	Giá trị sổ kế toán			
	31/12/2016		01/01/2016	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
<b>Tài sản tài chính</b>				
Tiền và các khoản tương đương tiền	178.503.654.333	-	381.558.778.905	-
Phải thu khách hàng, phải thu khác	987.017.320.528	(8.641.471.143)	944.698.917.554	(9.800.270.576)
Các khoản cho vay	44.226.323.915	-	29.561.248.154	-
Đầu tư dài hạn	33.661.511.890	(33.661.511.890)	33.661.511.890	(4.476.314.315)
	<b>1.243.408.810.666</b>	<b>(42.302.983.033)</b>	<b>1.389.480.456.503</b>	<b>(14.276.584.891)</b>

	Giá trị sổ kế toán	
	31/12/2016	01/01/2016
	VND	VND
<b>Nợ phải trả tài chính</b>		
Vay và nợ	444.943.515.584	329.429.892.186
Phải trả người bán, phải trả khác	850.930.645.927	802.453.561.927
Chi phí phải trả	154.488.628.277	227.194.755.582
	<b>1.450.362.789.788</b>	<b>1.359.078.209.695</b>



Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chưa được đánh giá lại theo giá trị hợp lý tại ngày kết thúc năm tài chính do Thông tư số 210/2009/TT-BTC và các quy định hiện hành yêu cầu trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra các hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính, ngoại trừ các khoản trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi và dự phòng giảm giá các khoản đầu tư chứng khoán đã được nêu chi tiết tại các Thuyết minh liên quan.

### Quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính của Công ty bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm theo dõi quy trình quản lý rủi ro để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

#### Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về giá, tỷ giá hối đoái và lãi suất.

Rủi ro về giá:

Công ty chịu rủi ro về giá của các công cụ vốn phát sinh từ các khoản đầu tư cổ phiếu dài hạn do tính không chắc chắn về giá tương lai của cổ phiếu đầu tư. Các khoản đầu tư cổ phiếu dài hạn được nắm giữ với mục đích chiến lược lâu dài, tại thời điểm kết thúc năm tài chính Công ty chưa có kế hoạch bán các khoản đầu tư này.

Rủi ro về tỷ giá hối đoái:

Công ty chịu rủi ro về tỷ giá do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá ngoại tệ khi các khoản vay, doanh thu và chi phí của Công ty được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ khác với đồng Việt Nam.

Rủi ro về lãi suất:

Công ty chịu rủi ro về lãi suất do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường khi Công ty có phát sinh các khoản tiền gửi có hoặc không có kỳ hạn, các khoản vay và nợ chịu lãi suất thả nổi. Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty.

#### Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty. Công ty có các rủi ro tín dụng từ hoạt động sản xuất kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (bao gồm tiền gửi ngân hàng, cho vay và các công cụ tài chính khác).

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
Tại ngày 31/12/2016	VND	VND	VND	VND
Tiền và các khoản tương đương tiền	178.503.654.333	-	-	178.503.654.333
Phải thu khách hàng, phải thu khác	975.275.836.071	3.100.013.314	-	978.375.849.385
Các khoản cho vay	44.226.323.915	-	-	44.226.323.915
Đầu tư dài hạn	-	(29.753.447.575)	29.753.447.575	-
	<b>1.198.005.814.319</b>	<b>(26.653.434.261)</b>	<b>29.753.447.575</b>	<b>1.201.105.827.633</b>
Tại ngày 01/01/2016				
Tiền và các khoản tương đương tiền	381.558.778.905	-	-	381.558.778.905
Phải thu khách hàng, phải thu khác	931.113.034.635	3.785.612.343	-	934.898.646.978
Các khoản cho vay	29.561.248.154	-	-	29.561.248.154
Đầu tư dài hạn	-	-	29.185.197.575	29.185.197.575
	<b>1.342.233.061.694</b>	<b>3.785.612.343</b>	<b>29.185.197.575</b>	<b>1.375.203.871.612</b>

**Rủi ro thanh khoản**

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn khác nhau. Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng (trên cơ sở dòng tiền của các khoản gốc) như sau:

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
	VND	VND	VND	VND
<b>Tại ngày 31/12/2016</b>				
Vay và nợ	375.031.505.181	69.912.010.403	-	444.943.515.584
Phải trả người bán, phải trả khác	755.771.954.856	95.158.691.071	-	850.930.645.927
Chi phí phải trả	154.488.628.277	-	-	154.488.628.277
	<b>1.285.292.088.314</b>	<b>165.070.701.474</b>	<b>-</b>	<b>1.450.362.789.788</b>
<b>Tại ngày 01/01/2016</b>				
Vay và nợ	309.644.931.755	19.784.960.431	-	329.429.892.186
Phải trả người bán, phải trả khác	710.324.930.200	92.128.631.727	-	802.453.561.927
Chi phí phải trả	227.194.755.582	-	-	227.194.755.582
	<b>1.247.164.617.537</b>	<b>111.913.592.158</b>	<b>-</b>	<b>1.359.078.209.695</b>

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là có thể kiểm soát được. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

**37. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ**

	Năm 2016	Năm 2015
	VND	VND
<b>a) Số tiền đi vay thực thu trong năm</b>		
Tiền thu từ đi vay theo kế ước thông thường;	824.736.794.370	709.874.090.516
<b>b) Số tiền đã thực trả gốc vay trong năm</b>		
Tiền trả nợ gốc vay theo kế ước thông thường;	(705.921.354.659)	557.737.879.325

**38. NHỮNG SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC NĂM TÀI CHÍNH**

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc năm tài chính đòi hỏi phải được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính hợp nhất này.

**39. BÁO CÁO BỘ PHẬN**

Hoạt động của Công ty trong kỳ chủ yếu là hoạt động xây dựng và được thực hiện chủ yếu trong lãnh thổ Việt Nam, do đó Công ty không lập Báo cáo Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh và theo khu vực địa lý.

#### 40. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

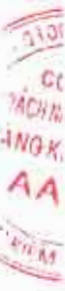
Trong năm, Công ty có các giao dịch phát sinh và số dư tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm với các bên liên quan như sau:

Giao dịch phát sinh trong năm:

	Mối quan hệ	Năm 2016	Năm 2015
		VND	VND
<b>Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ</b>		<b>88.065.127</b>	<b>10.387.855.952</b>
Công ty Cổ phần Xây lắp Hải Long	Đầu tư khác	-	8.206.249.941
Công ty Cổ phần Tư vấn và Đầu tư Xây dựng Bạch Đằng Capital	Đầu tư khác	88.065.127	949.208.738
Công ty Cổ phần Xây dựng 204	Công ty liên kết	-	96.832.728
Công ty Cổ phần Bạch Đằng 10	Đầu tư khác	-	1.135.564.545
<b>Mua hàng</b>		<b>52.147.135.511</b>	<b>257.195.793.619</b>
Công ty Cổ phần Tư vấn Đầu tư Xây dựng Bạch Đằng	Công ty liên kết	-	108.025.474.237
Công ty Cổ phần xây lắp Hải Long	Đầu tư khác	2.110.909	41.105.845.145
Công ty Cổ phần Tư vấn và Đầu tư Xây dựng Bạch Đằng Capital	Đầu tư khác	52.145.024.602	108.025.474.237
Công ty Cổ phần Bạch Đằng 8	Công ty liên kết	-	39.000.000

Số dư tại ngày kết thúc năm tài chính:

	Mối quan hệ	31/12/2016	01/01/2016
		VND	VND
<b>Phải thu ngắn hạn khách hàng</b>		<b>331.029.023</b>	<b>32.902.282.509</b>
Công ty Cổ phần Bạch Đằng 4	Công ty liên kết	-	2.713.798.796
Công ty Cổ phần Bạch Đằng 10	Đầu tư khác	-	8.927.886.133
Công ty Cổ phần Tư vấn và Đầu tư Xây dựng Bạch Đằng Capital	Đầu tư khác	-	15.781.908.643
Công ty Cổ phần Bạch Đằng 9	Đầu tư khác	-	132.835.027
Công ty Cổ phần Bạch Đằng 16	Đầu tư khác	-	1.478.523.692
Công ty Cổ phần Xây lắp Hải Long	Đầu tư khác	331.029.023	520.193.988
Công ty Cổ phần Bạch Đằng 8	Công ty liên kết	-	3.347.136.230



	Mối quan hệ	-	-
		VND	VND
<b>Trả trước cho người bán ngắn hạn</b>		<b>30.653.447.573</b>	<b>5.090.841.733</b>
Công ty Cổ phần Bạch Đằng 10	Đầu tư khác	745.640.567	1.395.640.567
Công ty Cổ phần Bạch Đằng 16	Đầu tư khác	3.695.201.166	3.695.201.166
Công ty Cổ phần Xây dựng và Đầu tư Phát triển Hạ tầng Bạch Đằng 6	Công ty liên kết	22.069.827.424	-
Công ty Cổ phần Thí nghiệm Khảo sát và Xây dựng Bạch Đằng	Công ty liên kết	447.577.250	-
Công ty Cổ phần Bạch Đằng 16	Đầu tư khác	3.695.201.166	-
<b>Phải thu khác ngắn hạn</b>		<b>61.634.849.186</b>	<b>32.902.282.509</b>
Công ty Cổ phần Bạch Đằng 4	Công ty liên kết	2.072.410.648	2.713.798.796
Công ty Cổ phần Bạch Đằng 10	Đầu tư khác	9.644.443.057	8.927.886.133
Công ty Cổ phần Tư vấn và Đầu tư Xây dựng Bạch Đằng Capital	Đầu tư khác	57.958.657	15.781.908.643
Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng Bạch Đằng TMC	Đầu tư khác	542.935.176	-
Công ty Cổ phần Bạch Đằng 9	Đầu tư khác	132.835.027	132.835.027
Công ty Cổ phần Bạch Đằng 16	Đầu tư khác	1.478.523.692	1.478.523.692
Công ty CP xây lắp Hải Long	Đầu tư khác	1.322.476.578	520.193.988
Công ty Cổ phần Bạch Đằng 8	Công ty liên kết	3.528.452.774	3.347.136.230
Công ty Cổ phần Bạch Đằng 6	Công ty liên kết	42.854.813.577	-
<b>Phải trả cho người bán ngắn hạn</b>		<b>35.933.601.330</b>	<b>33.415.080.092</b>
Công ty Cổ phần Bạch Đằng 8	Công ty liên kết	433.998.841	418.587.587
Công ty Cổ phần Bạch Đằng 9	Đầu tư khác	72.128.159	72.128.159
Công ty Cổ phần Bạch Đằng 10	Đầu tư khác	-	503.480.433
Công ty Cổ phần Xây lắp Hải Long	Đầu tư khác	9.309.876.079	20.424.296.440
Công ty Cổ phần Tư vấn và Đầu tư Xây dựng Bạch Đằng Capital	Đầu tư khác	26.117.598.251	11.996.587.473
<b>Người mua trả tiền trước ngắn hạn</b>		<b>-</b>	<b>50.000.000</b>
Công ty Cổ phần Tư vấn và Đầu tư Xây dựng Bạch Đằng Capital	Đầu tư khác	-	50.000.000
<b>Phải trả khác ngắn hạn</b>		<b>-</b>	<b>6.548.800</b>
Công ty Cổ phần Tư vấn và Đầu tư Xây dựng Bạch Đằng Capital	Đầu tư khác	-	6.548.800
<b>Phải trả tiền ký quỹ, ký cược</b>		<b>15.389.332.491</b>	<b>13.881.019.361</b>
Công ty Cổ phần Tư vấn và Đầu tư Xây dựng Bạch Đằng Capital	Đầu tư khác	4.308.884.029	13.881.019.361
Công ty Cổ phần Xây dựng và Đầu tư Phát triển Hạ tầng Bạch Đằng 6	Công ty liên kết	11.080.448.462	-

Giao dịch với các bên liên quan khác như sau:

	Năm 2016	Năm 2015
	VND	VND
Thu nhập của Ban Giám đốc và HĐQT	2.946.219.550	2.059.403.779

#### 41. SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015 đã được Công ty TNHH Hãng kiểm toán AASC kiểm toán.

Một số chỉ tiêu đã được phân loại lại cho phù hợp để so sánh với số liệu năm nay:

	Mã số	Phân loại lại VND	báo cáo năm
			trước VND
<b>Bảng Cân đối kế toán hợp nhất</b>			
- Phải thu ngắn hạn khác	136	302.345.037.248	302.345.579.250
- Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341	2.672.636.746	2.206.519.429
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421	22.251.957.665	22.718.616.983

Người lập biểu

Lê Thị Thu Hiền

Kế toán trưởng

Vũ Thị Oanh

Hải Phòng, ngày 30 tháng 03 năm 2017

Tổng Giám đốc

Nguyễn Trọng Khải